



BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO
VÀ DU LỊCH



TỔNG CỤC THỐNG KÊ



VIỆN GIA ĐÌNH VÀ GIỚI



QUỸ NHI ĐỒNG
LIÊN HỢP QUỐC



Kết quả điều tra Gia đình Việt Nam năm 2006 BÁO CÁO TÓM TẮT

Hà Nội, tháng 6 năm 2008

**BỘ VĂN HÓA, THỂ
THAO VÀ DU LỊCH**

**TỔNG CỤC
THỐNG KÊ**

UNICEF

**VIỆN
GIA ĐÌNH VÀ
GIỚI**

**KẾT QUẢ ĐIỀU TRA GIA ĐÌNH VIỆT NAM
NĂM 2006**

BÁO CÁO TÓM TẮT

HÀ NỘI, THÁNG 6 NĂM 2008

CÁC TỪ VIẾT TẮT

DTIN	Dân tộc ít người
ĐKKH	Đăng ký kết hôn
ĐTGDVN	Điều tra gia đình Việt Nam
HGD	Hộ gia đình
HPN	Hội phụ nữ
KSMS	Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam
Luật BVCSGDTE	Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em
NCT	Người cao tuổi
PVS	Phỏng vấn sâu
QHTD	Quan hệ tình dục
TCTK	Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TLN	Thảo luận nhóm
TP.	Thành phố
UBDSGDTE	Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hợp Quốc
Vụ XHMT	Vụ Xã hội và Môi trường (Tổng cục Thống kê)
VTN	Vị thành niên
SXKD	Sản xuất kinh doanh

LỜI CẢM ƠN

Trong khuôn khổ chương trình hợp tác quốc gia giữa Chính phủ Việt Nam và Quỹ nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF) 2006-2010, Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em (UBDSGĐTE) nay là Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đã phối hợp cùng với Tổng cục Thống kê (TCTK) và Viện Gia đình và Giới thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam tiến hành Điều tra Gia đình Việt Nam (ĐTGDVN). Đây là cuộc điều tra đầu tiên được tiến hành ở quy mô toàn quốc. Nội dung của cuộc điều tra này tập trung vào bốn lĩnh vực là quan hệ gia đình, các giá trị và chuẩn mực của gia đình, kinh tế gia đình và phúc lợi gia đình. Trong mỗi lĩnh vực trên, chỉ tập trung điều tra một số nội dung cơ bản và có tính bức xúc nhằm nhận diện thực trạng, thu thập thông tin cần thiết phục vụ công tác quản lý và hoạch định chính sách về gia đình. Cuộc điều tra này có nội dung đa dạng hơn, nghiên cứu sâu hơn và sử dụng cả hai phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng.

Việc hợp tác chặt chẽ giữa các Bộ ngành, cơ quan có liên quan giúp thực hiện thành công mục tiêu cuộc điều tra đề ra, đem lại rất nhiều phát hiện quan trọng. Kết quả điều tra sẽ là cơ sở dữ liệu mới phục vụ việc nghiên cứu và xây dựng chính sách về gia đình của Chính phủ theo hướng vì sự công bằng và phát triển trong quá trình hội nhập kinh tế toàn cầu của Việt Nam.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các thành viên của Ban chỉ đạo điều tra gia đình Việt Nam đã giám sát toàn bộ quá trình điều tra, đặc biệt cảm ơn Ủy ban dân số, Gia đình và Trẻ em (UBDSGĐTE), Tổng cục Thống kê (TCTK) và Viện Gia đình và Giới. Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn chính quyền địa phương các cấp, các gia đình, điều tra viên và giám sát viên về những đóng góp vô cùng quan trọng của họ đối với thành công của cuộc điều tra này.

Chúng tôi cũng xin cảm ơn Bộ Gia đình, Nhà ở, Dịch vụ cộng đồng và Người bản địa (FaHCSIA) của Chính phủ Úc, Viện nghiên cứu gia đình Úc (AIFS) và những chuyên gia của họ, ông Stephen Horn và bà Ruth Weston, vì sự giúp đỡ chuyên môn trong việc tư vấn chọn mẫu và thiết kế phiếu hỏi.

Trân trọng giới thiệu báo cáo này với hy vọng sẽ đem lại những hiểu biết và cơ sở dữ liệu về gia đình Việt Nam cho những nhà hoạch định chính sách, nhà nghiên cứu cũng như những người quan tâm.

Xin cảm ơn.

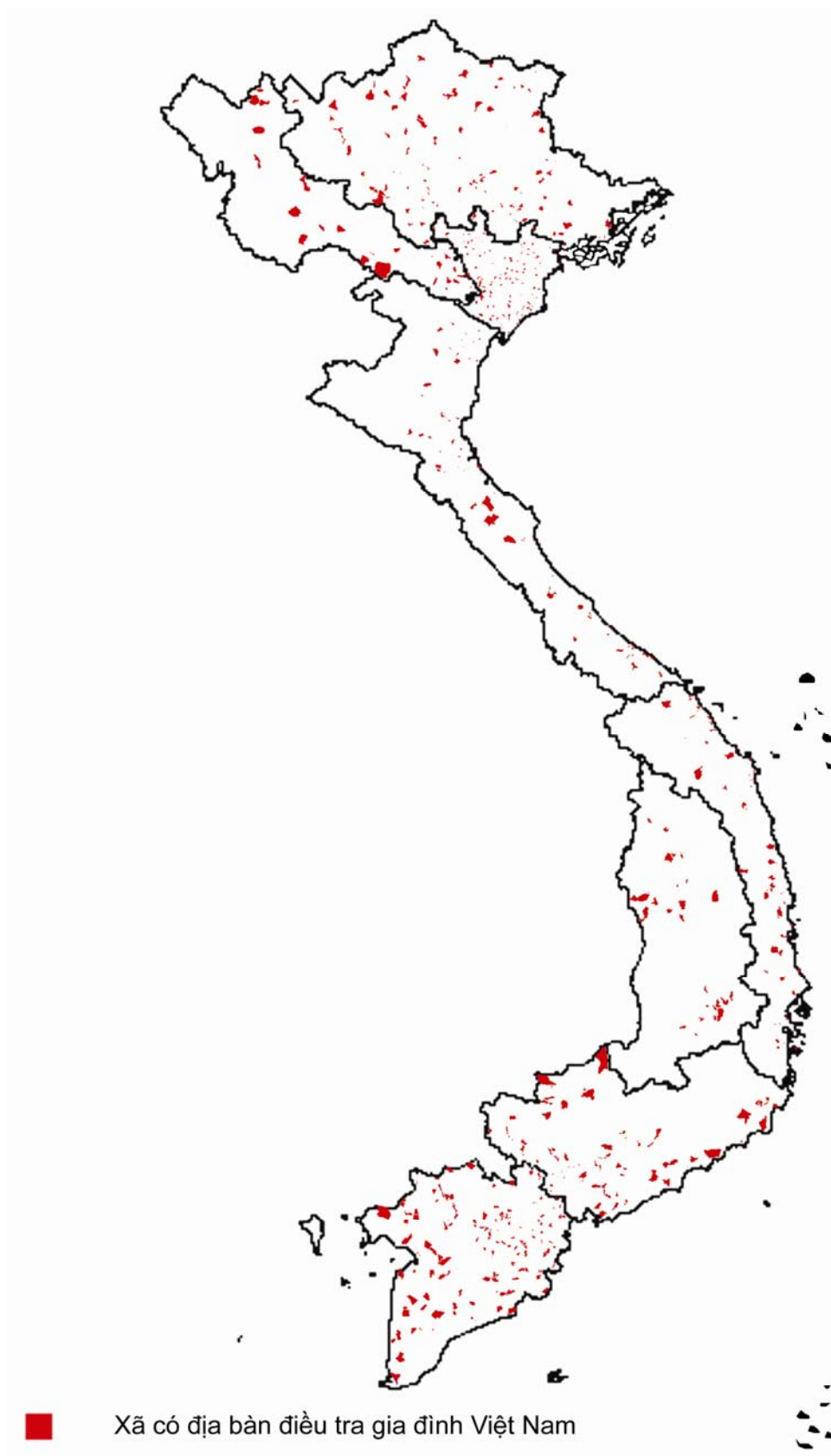
Huỳnh Vĩnh Ái

Jesper Morch

THỨ TRƯỞNG
BỘ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO
ĐIỀU TRA GIA ĐÌNH VIỆT NAM

TRƯỞNG ĐẠI DIỆN
QUỸ NHI ĐỒNG LIÊN HỢP QUỐC - UNICEF

BẢN ĐỒ VIỆT NAM



MỤC LỤC

I. Giới thiệu về điều tra gia đình Việt Nam	7
1.1. Gia đình và nghiên cứu gia đình ở Việt Nam	7
1.1.1. Tầm quan trọng và sự biến đổi của gia đình	7
1.1.2. Tình hình nghiên cứu gia đình ở Việt Nam	8
1.2. Mục tiêu và nội dung cuộc điều tra gia đình Việt Nam	9
1.2.1. Mục tiêu của cuộc điều tra	9
1.2.2. Nội dung cuộc điều tra	10
1.3. Một số khái niệm chủ yếu sử dụng trong báo cáo	10
II. Phương pháp điều tra	13
2.1. Thiết kế mẫu	13
2.1.1. Chọn mẫu định lượng	13
2.1.2. Mức độ bao phủ mẫu thực tế	14
2.1.3. Chọn mẫu định tính	15
2.2. Công cụ thu thập thông tin	16
2.2.1. Phiếu hỏi	16
2.2.2. Hướng dẫn phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm	16
2.3. Tổ chức điều tra thực địa	16
2.3.1. Điều tra định lượng	16
2.3.2. Điều tra định tính	17
2.4. Một số lưu ý khi sử dụng bộ số liệu	17
TÓM TẮT MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM	
MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH	18
I. Đặc điểm nhân khẩu - xã hội hộ gia đình	18
1.1. Quy mô và cơ cấu gia đình	18
1.2. Số thế hệ trong gia đình	18
1.3. Tỷ lệ phụ thuộc	19
1.4. Trình độ học vấn	19
1.5. Cơ cấu ngành kinh tế và nghề nghiệp	19
1.6. Tôn giáo	20
II. Đặc điểm hôn nhân	20
2.1. Tình trạng hôn nhân	20
2.2. Đăng ký kết hôn	20
2.3. Tuổi kết hôn	21
2.4. Số lần kết hôn	21

2.5. Ly hôn/ly thân.....	21
2.6. Sống độc thân.....	22
III. Sự lựa chọn và quyết định hôn nhân	23
3.1. Lý do kết hôn	23
3.2. Tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời	23
3.3. Quyền quyết định hôn nhân	24
3.4. Nơi ở của cặp vợ chồng sau khi kết hôn	25
IV. Quan hệ giữa vợ và chồng	25
4.1. Quan niệm về người chủ gia đình	25
4.2. Sở hữu tài sản	26
4.3. Phân công lao động giữa người vợ và người chồng trong gia đình	26
4.4. Quyền quyết định công việc gia đình giữa vợ và chồng	27
4.5. Mức độ hài lòng về hôn nhân.....	27
4.6. Quan niệm về quan hệ tình dục trước và ngoài hôn nhân	28
4.7. Quan niệm về việc có con và sinh con trai, con gái	29
V. Quan hệ cha mẹ với con cái.....	30
5.1. Mối quan tâm của cha mẹ đối với con	30
5.2. Thời gian chăm sóc con	31
5.3. Cách giáo dục con.....	31
5.4. Cách đối xử và mong muốn của cha mẹ đối với con trai và con gái	32
VI. Vị thành niên trong gia đình	34
6.1. Tham gia công việc gia đình.....	34
6.2. Tham gia lao động nhận tiền công.....	35
6.3. VTN tham gia ý kiến vào việc quyết định công việc gia đình và liên quan đến bản thân trẻ em	35
6.4. Đối tượng tâm sự của VTN về những vấn đề cuộc sống	36
6.5. Hiểu biết của VTN về Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.....	36
6.6. Tình yêu, tình dục và việc sử dụng các BPTT của VTN	37
6.7. Khó khăn trong cuộc sống và nguyện vọng của VTN	37
VII. Người cao tuổi trong gia đình.....	37
7.1. Hộ gia đình có người cao tuổi.....	37
7.2. Tình trạng sức khỏe.....	38
7.3. Nguồn sống và mức sống.....	38
7.4. Cách sắp xếp cuộc sống	38
7.5. Đời sống tinh thần tình cảm	39
7.6. Khó khăn và mong muốn.....	40

VIII. Mâu thuẫn, xung đột và bạo lực gia đình.....	40
8.1. Mâu thuẫn và xung đột gia đình	40
8.2. Các hình thức bạo lực và nạn nhân của bạo lực	40
8.3. Các lý do dẫn đến mâu thuẫn, xung đột và bạo lực.....	41
8.4. Cách giải quyết mâu thuẫn, xung đột và bạo lực	42
8.5. Hậu quả của bạo lực gia đình.....	43
 IX. Phúc lợi gia đình	 44
9.1. Đặc điểm nhà ở và nguồn ánh sáng	44
9.2. Nguồn nước ăn và nhà vệ sinh	44
9.3. Tiện nghi trong gia đình.....	44
9.4. Mức sống của gia đình	45
9.5. Tiếp cận các dịch vụ cơ bản	45
9.6. Tiếp cận các hoạt động văn hóa thể thao	46
9.7. Nhóm gia đình với nhu cầu dịch vụ đặc thù	47
 NHẬN XÉT CHUNG VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM.....	 48

I. GIỚI THIỆU VỀ ĐIỀU TRA GIA ĐÌNH VIỆT NAM

1.1. GIA ĐÌNH VÀ NGHIÊN CỨU GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM

1.1.1. Tầm quan trọng và sự biến đổi của gia đình

Hiến pháp Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 1992, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991, cũng như trong các văn kiện của Đảng về chính sách xã hội đã nhấn mạnh đến vai trò của gia đình như là tế bào của xã hội và là nhân tố quan trọng quyết định sự phát triển bền vững của xã hội Việt Nam.

Chiến lược xây dựng Gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010 khẳng định rằng: “Gia đình là tế bào của xã hội, là nơi duy trì nòi giống, là môi trường quan trọng hình thành, nuôi dưỡng và giáo dục nhân cách con người, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp, chống lại các tệ nạn xã hội, tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc... Gia đình là một trong những nhân tố quan trọng quyết định sự phát triển bền vững của xã hội, sự thành công của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng Chủ nghĩa xã hội. Xây dựng gia đình Việt Nam ít con (mỗi cặp vợ chồng có một hoặc hai con), no ấm, tiến bộ, bình đẳng, hạnh phúc là động lực của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước”.

Có thể nói, hiểu về thiết chế gia đình với những biến đổi về cấu trúc và chức năng, về định hướng giá trị trong quá trình chuyển đổi từ xã hội cổ truyền sang xã hội hiện đại có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát huy vai trò động lực của gia đình Việt Nam trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Sau 20 năm tiến hành công cuộc Đổi mới, Việt Nam đã có những thay đổi toàn diện và sâu sắc trong tất cả mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có các mối quan hệ gia đình. Quá trình Đổi mới đem đến cho gia đình Việt Nam những cơ hội phát triển mới, mức sống của đại bộ phận các gia đình đã được nâng cao. Trong vòng 15 năm, từ 1990 đến 2004, tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng gần gấp 3 lần, đạt mức bình quân 7,5 %/năm. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 58% năm 1993 xuống còn 24% năm 2004 (Tổng cục Thống kê, 2004). Các chức năng cơ bản của gia đình có nhiều biến đổi theo chiều hướng tích cực.

Tuy nhiên, bên cạnh việc tiếp nhận những tác động tích cực về kinh tế- xã hội do quá trình đổi mới đem lại, gia đình Việt Nam cũng đang phải đối mặt với rất nhiều thách thức to lớn: Vấn đề thiếu việc làm, thu nhập chưa ổn định và những rủi ro từ nền kinh tế thị trường; gia tăng tỷ lệ các cặp vợ chồng ly hôn, ly thân, những người chung sống không đăng ký kết hôn; bạo lực gia đình; các vấn đề liên quan đến chức năng giáo dục - chăm sóc trẻ em; người già cô đơn/không nơi nương tựa; mâu thuẫn giữa các thế hệ; những khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho các thành viên trong gia đình đối với nhóm gia đình có thu nhập thấp; trẻ em lao động sớm và bị lạm dụng; thiết chế gia đình lỏng lẻo; các tệ nạn xã hội ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình v.v.

Vấn đề về bình đẳng giới trong xã hội Việt Nam nói chung và trong khuôn khổ gia đình Việt Nam nói riêng cũng gặp phải những thách thức mới. Trong khi điều kiện kinh tế đang thay đổi nhanh chóng thì các chuẩn mực, giá trị văn hoá liên quan đến vai trò giới dường như thay đổi rất chậm chạp. Mặc dù phụ nữ Việt Nam tham gia tích cực vào lực lượng lao động nhưng vẫn còn tồn tại những bất bình đẳng đáng kể về tiếp cận các cơ hội kinh tế, thu nhập, loại hình nghề nghiệp/công việc, những bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục và đào tạo, việc tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ, quá trình ra quyết định v.v. Điều đó cũng có nghĩa là các thành quả của phát triển chưa được phân chia bình đẳng giữa nam và nữ.

Ở cấp độ gia đình, sự phân công lao động bất bình đẳng trong chia sẻ việc nhà, chăm sóc con cái và các thành viên khác trong gia đình, cũng như sự bất bình đẳng trong cơ hội tiếp cận giáo dục giữa con trai và con gái, bạo lực gia đình v.v. là những vấn đề rất đáng được quan tâm dưới góc độ giới. Đó cũng là những vấn đề đang đặt ra đối với sự phát triển của gia đình Việt Nam, với vai trò là tác nhân quan trọng cho sự ổn định và phát triển của xã hội.

Quá trình công nghiệp hoá và toàn cầu hoá tạo nhiều cơ hội, đồng thời cũng đặt gia đình và công tác gia đình trước nhiều khó khăn, thách thức. Mặt trái của cơ chế thị trường và lối sống thực dụng tác động mạnh tới các giá trị đạo đức truyền thống và lối sống lành mạnh. Sự phân hoá giàu nghèo sẽ tiếp tục tác động vào số đông các gia đình. Nhiều gia đình nếu không được hỗ trợ, không được chuẩn bị đầy đủ sẽ không đủ năng lực đối phó với những thay đổi nhanh chóng về kinh tế - xã hội và không làm tròn các chức năng vốn có của mình. Đây thực sự là những thách thức to lớn đối với công tác quản lý Nhà nước về gia đình ở nước ta.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu gia đình ở Việt Nam

Hơn 20 năm qua, trên bình diện khoa học, gia đình Việt Nam cũng đã trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành, nhiều giới. Cho đến nay, nguồn tài liệu về gia đình ở nước ta không chỉ nhiều về số lượng, mà còn khá đa dạng về các góc độ tiếp cận khác nhau. Tuy nhiên, nguồn tài liệu này, bên cạnh những đóng góp không thể phủ nhận, cũng có một số nhược điểm quan trọng sau đây.

Một là, các nghiên cứu về gia đình hiện có, nhìn chung, đều có tính độc lập, ít có sự kế thừa, tiếp nối lẫn nhau. Chẳng hạn, khi cần hiểu biết về loại hình gia đình, người ta chỉ tập trung điều tra về gia đình hạt nhân và gia đình mở rộng, mà không chú ý đúng mức đến các loại gia đình khác (như gia đình khuyết, gia đình không hôn thú...). Hệ quả không tránh khỏi của tình trạng trên là, mặc dù nguồn tài liệu về gia đình Việt Nam hiện nay là khá đồ sộ, song nguồn tài liệu đó vừa thừa lại vừa thiếu, làm cho nhận thức của người đọc, sau nhiều năm, vẫn không nâng cao được bao nhiêu.

Hai là, trong nhiều công trình nghiên cứu về gia đình đã công bố, rất ít tác giả trình bày rõ ràng là đã sử dụng phương pháp nào và giải thích tại sao lại sử dụng phương pháp ấy. Vì không coi trọng đúng mức đối với các phương pháp khi tiếp cận đối tượng, hơn nữa giữa các nhà nghiên cứu lại không có sự thống nhất trong việc vận dụng các phương pháp nên số liệu công bố trên các công trình có sự chênh lệch nhau ở rất nhiều chỉ báo: từ tuổi kết hôn

lần đầu đến số con mong muốn, từ quy mô đến loại hình gia đình, từ việc phân công lao động đến quyền quyết định trong gia đình, v.v. Như vậy, mặc dầu nguồn số liệu có được là khá dồi dào và phong phú, song nếu cần sử dụng, người ta vẫn không khỏi băn khoăn khi phải lựa chọn giữa các tài liệu khác nhau - dù thời gian công bố của các tài liệu này là khá trùng khít với nhau.

Ngoài ra, cũng cần nói thêm là, hầu hết các nghiên cứu gia đình trong khoảng 20 năm qua là những nghiên cứu nhỏ lẻ, chủ yếu được triển khai ở châu thổ sông Hồng, rất ít các nghiên cứu có quy mô lớn, được mở rộng ra nhiều vùng miền, và hầu như chưa có những nghiên cứu ở tầm cỡ quốc gia. Nguồn tư liệu này không chỉ không đáp ứng được yêu cầu của các nhà quản lý và hoạch định chính sách nói riêng, mà cũng không thể làm thoả mãn nhu cầu hiểu biết của những người quan tâm đến vấn đề gia đình nói chung.

Nhận thức được những vấn đề trên đây, Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010 đã đề ra nhiệm vụ “Kế thừa và đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học về gia đình”. Ban Bí thư TW Đảng đã có Chỉ thị số 49-CT/TW ngày 21/2/2005 chỉ rõ cần phải: “Tăng cường công tác nghiên cứu, điều tra, khảo sát toàn diện về gia đình, đặc biệt là nghiên cứu các giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình cần gìn giữ, phát huy, những giá trị mới, tiên tiến cần tiếp thu; nghiên cứu xây dựng các mô hình gia đình Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá; áp dụng các kết quả nghiên cứu để giải quyết những thách thức trong lĩnh vực gia đình và dự báo những biến đổi về gia đình trong thời kỳ mới.”¹

Được sự hỗ trợ của UNICEF, Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBDSGDTE đã ra Quyết định số 765/QĐ-DSGDTE ngày 30/12/2005 thành lập Ban chỉ đạo Điều tra gia đình Việt Nam gồm đại diện của UBDSGDTE và các Bộ ngành hữu quan (Ngày 6 tháng 11 năm 2007 Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đã ra quyết định số 1243/QĐBVHTTDL kiện toàn lại Ban chỉ đạo điều tra gia đình Việt Nam) nhằm tổ chức toàn bộ các hoạt động chuẩn bị, nghiên cứu và điều tra gia đình Việt Nam. Tổng cục Thống kê là cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức điều tra định lượng DTGĐVN. Viện Gia đình và Giới là cơ quan chịu trách nhiệm chủ trì thiết kế bảng hỏi điều tra định lượng và tổ chức điều tra định tính.

1.2. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG CUỘC ĐIỀU TRA GIA ĐÌNH VIỆT NAM

1.2.1. Mục tiêu của cuộc điều tra

1.2.1.1. Mục tiêu tổng thể

Nhận diện thực trạng gia đình Việt Nam dưới tác động của công nghiệp hoá, hiện đại hoá và toàn cầu hoá.

1.2.1.2. Mục tiêu cụ thể

(a) Xác định được những thông tin cơ bản về thực trạng gia đình làm cơ sở cho việc đề xuất chính sách giải quyết những vấn đề bức xúc của gia đình.

(b) Thông qua kết quả điều tra, phân tích và đề xuất các vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu để phục vụ kịp thời công tác lãnh đạo, quản lý Nhà nước về gia đình.

¹ Chỉ thị số 49-CT/TW ngày 21/02/2005 của Ban Bí thư về Xây dựng gia đình thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

(c) Cung cấp hệ thống dữ liệu để xây dựng bộ chỉ số theo dõi và đánh giá về tình hình phát triển của gia đình Việt Nam.

1.2.2. Nội dung cuộc điều tra

Nội dung cuộc điều tra này tập trung vào 4 chủ đề chính: (a) Quan hệ gia đình; (b) Các giá trị và chuẩn mực của gia đình; (c) Kinh tế gia đình; (d) Phúc lợi gia đình. Trong mỗi chủ đề, cuộc điều tra chỉ tập trung vào một số nội dung cơ bản nhằm nhận diện thực trạng, xu hướng biến đổi gia đình, cung cấp những thông tin cần thiết phục vụ công tác quản lý và hoạch định chính sách về gia đình.

Về quan hệ gia đình: tập trung vào hai nội dung chủ yếu là quan hệ vợ chồng và quan hệ giữa các thế hệ trong gia đình.

Về quan hệ vợ chồng: đó là các vấn đề kết hôn; phân công lao động theo giới trong gia đình; đóng góp của vợ, chồng và các thành viên khác vào thu nhập gia đình; mâu thuẫn vợ chồng; bạo lực gia đình.

Về quan hệ giữa các thế hệ trong gia đình: tập trung vào mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái chưa trưởng thành; mối quan hệ giữa người cao tuổi với con cháu trong gia đình.

Giá trị và chuẩn mực gia đình: điều tra những thay đổi các giá trị, chuẩn mực gia đình (việc giữ gìn các giá trị truyền thống và hình thành những giá trị mới), chuẩn mực về số con, về tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời, quan niệm về cách giáo dục con cháu, v.v.

Kinh tế gia đình: Tập trung điều tra những thay đổi trong tiêu dùng, mức sống, vấn đề tích lũy tài sản, những khó khăn và rủi ro về kinh tế của gia đình.

Phúc lợi gia đình: điều tra hiểu biết của các hộ gia đình về các dịch vụ phúc lợi đối với gia đình, mức độ sử dụng các dịch vụ gia đình, phúc lợi đối với các gia đình nghèo, gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, gia đình có công, tính thuận tiện của các dịch vụ phúc lợi gia đình.

Như vậy, cuộc Điều tra gia đình Việt Nam lần này sẽ cung cấp một bức tranh tương đối toàn diện về những thay đổi trong các mối quan hệ gia đình và những tác động đến địa vị, vai trò của các thành viên gia đình; những thay đổi về đóng góp kinh tế của mỗi thành viên đối với gia đình và những ảnh hưởng đến các mối quan hệ gia đình. Điều tra cũng góp phần làm sáng tỏ những thay đổi trong hệ thống các giá trị và chuẩn mực của gia đình Việt Nam dưới tác động của công nghiệp hoá và toàn cầu hoá.

1.3. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CHỦ YẾU SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO

Hôn nhân

Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi đã kết hôn (Luật Hôn nhân và Gia đình 2000).

Người độc thân

Người độc thân được tính là những phụ nữ 40 tuổi trở lên, nam giới 45 tuổi trở lên chưa từng xây dựng gia đình.

Chủ hộ

Chủ hộ thường được coi là người đại diện gia đình. Vai trò này không chỉ thuần túy mang tính hành chính, đại diện hộ, mà có ý nghĩa xã hội, bị chi phối bởi các quan niệm và tập quán về trật tự thứ bậc trong gia đình. Trong cuộc Điều tra GĐVN 2006, chủ hộ được xác định thông qua sự thừa nhận của hộ gia đình về người có quyền quyết định chính trong gia đình.

Phân công lao động

Phân công lao động trong gia đình đề cập đến việc ai làm gì trong gia đình và vì sao có sự phân công này. Xem xét phân công lao động cũng nhằm chỉ ra các tác động của sự phân công này đối với lợi ích và trách nhiệm của các thành viên, trước hết là người vợ và người chồng trong gia đình.

Bạo lực gia đình

Bạo lực gia đình là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình, bao gồm 9 loại hành vi (chi tiết trong Luật Phòng, chống bạo lực gia đình)². Trong cuộc ĐTGĐVN 2006 có nêu ra các hành vi bạo lực gia đình như sau: đánh; mắng chửi; chấp nhận quan hệ tình dục khi không có nhu cầu.

Người cao tuổi

Người cao tuổi được xác định dựa trên tiêu chí tuổi. Cụ thể là tất cả những người từ 61 tuổi trở lên được coi là người cao tuổi (NCT). Gia đình có người cao tuổi là những gia đình có ít nhất một trong các thành viên là người từ 61 tuổi trở lên.

Trẻ em và VTN

Trẻ em là công dân Việt Nam dưới 16 tuổi (Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004) - BVCSGDTE. Cuộc ĐTGĐVN 2006 tập trung chủ yếu vào nhóm đối tượng vị thành niên (VTN) ở độ tuổi 15-17. Từ "trẻ em" và "vị thành niên" trong Báo cáo này được sử dụng với ý nghĩa như nhau.

Phúc lợi gia đình

Trong Báo cáo này, phúc lợi gia đình được hiểu là các hoạt động do các chủ thể ngoài gia đình thực hiện nhằm đáp ứng các nhu cầu khác nhau của gia đình.

² Theo Luật Phòng, chống bạo lực gia đình được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 21/11/2007, các hành vi bạo lực gia đình bao gồm: (1) Hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng; (2) Lăng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm; (3) Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng; (4) Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau; (5) Cưỡng ép quan hệ tình dục; (6) Cưỡng ép tảo hôn; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ; (7) Chiếm đoạt, huỷ hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên gia đình; (8) Cưỡng ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính; (9) Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

Phúc lợi gia đình được xem xét theo nhóm đối tượng cụ thể, ví dụ, như đối với gia đình liệt sĩ và thương binh, bệnh binh thông qua chính sách đền ơn đáp nghĩa; đối với người nghèo, thông qua các chính sách và các quy định về xóa đói, giảm nghèo.

Phúc lợi đối với gia đình được xem xét theo các hình thức trợ cấp bằng tiền từ ngân sách Nhà nước. Chẳng hạn bao gồm tiền hưu trí, trợ cấp tàn tật, thương bệnh binh và nạn nhân chiến tranh, cứu trợ người bị thiên tai, cứu trợ thường xuyên và khoản chi cho những đối tượng mắc tệ nạn xã hội...

Phúc lợi gia đình cũng được xem xét theo các hình thức trợ giúp đối với các nhóm gia đình, cụ thể dựa trên những điều kiện đặc thù và nhu cầu trợ giúp của họ. Chẳng hạn gia đình có người cao tuổi, gia đình thiếu khuyết (chỉ có cha hoặc mẹ nuôi con) hay gia đình mới kết hôn có trẻ nhỏ, v.v.

II. PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

Điều tra Gia đình Việt Nam 2006 sử dụng phương pháp điều tra định lượng và điều tra định tính, kết hợp với việc phân tích số liệu và tài liệu có sẵn, phương pháp trao đổi chuyên gia và hội thảo.

2.1. THIẾT KẾ MẪU

2.1.1. Chọn mẫu định lượng

Công tác chọn mẫu được TCTK tiến hành với sự tư vấn của chuyên gia chọn mẫu của Bộ Gia đình, Nhà ở, Dịch vụ cộng đồng và Người bản địa (FaHCSIA).

Thiết kế mẫu cuộc ĐTGĐVN là một mẫu xác suất, chọn theo tầng và chùm. Các địa bàn và hộ gia đình được chọn theo phương pháp hệ thống từ dàn mẫu chủ của Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam.

Dàn mẫu chủ của Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam do chuyên gia của Ngân hàng Thế giới và TCTK thiết kế năm 2001. Dàn mẫu này có 3100 xã/phường thuộc 64 tỉnh và thành phố, các xã/phường được chọn theo xác suất tỷ lệ với căn bậc hai của qui mô dân số. Tại mỗi xã/phường được chọn, tiến hành chọn ngẫu nhiên 3 địa bàn Tổng điều tra dân số năm 1999. Việc chọn hộ của ĐTGĐVN được tiến hành theo ba bước sau đây:

Bước 1: Chọn xã/phường điều tra. Xã/phường được chọn từ dàn mẫu chủ của TCTK theo xác suất bằng nhau và bằng 1/4. Dàn mẫu chủ có 3100 xã thuộc 64 tỉnh/TP, mỗi tỉnh tiến hành chọn ngẫu nhiên 1/4 số phường thành thị và 1/4 số xã nông thôn. Kết quả chọn được tổng số 775 xã, trong đó có 197 phường thành thị và 578 xã nông thôn.

Bước 2: Chọn địa bàn điều tra. Tại mỗi xã/phường được chọn, tiến hành chọn 2 địa bàn điều tra. Địa bàn thứ nhất là địa bàn đã tiến hành khảo sát mức sống năm 2004, địa bàn thứ hai là địa bàn trong dàn mẫu chủ chưa tiến hành Khảo sát mức sống năm 2002 và 2004.

Bước 3: Chọn hộ.

Đối với địa bàn thứ nhất (địa bàn đã tiến hành Khảo sát mức sống hộ gia đình – KSMS, 2004): Tiến hành chọn ngẫu nhiên có hệ thống 6 hộ điều tra chính thức và 6 hộ dự phòng từ 15 hộ đã KSMS năm 2004.

Đối với địa bàn thứ hai (địa bàn chưa tiến hành KSMS trong dàn mẫu chủ): Chọn ngẫu nhiên có hệ thống 6 hộ chính thức và 6 hộ dự phòng từ danh sách hộ của địa bàn do các tỉnh/TP đã lập và rà soát gửi cho TCTK.

Kết quả có 9.300 hộ được chọn chính thức và 9.300 hộ được chọn dự phòng. Trong đó có 2.364 hộ thành thị và 6.936 hộ nông thôn³. Mẫu ĐTGĐVN đại diện chung cả nước, khu vực thành thị/nông thôn và 8 vùng.

³ Thực tế khu vực thành thị đã điều tra 2.436 hộ (tăng 72 hộ so với phương án chọn mẫu ban đầu) và khu vực nông thôn đã điều tra 6.864 hộ (giảm 72 hộ) do có 6 địa bàn nông thôn đã trở thành địa bàn thành thị trước thời điểm điều tra).

Trong số địa bàn và hộ được chọn điều tra, có 5/1500 địa bàn và 50/9300 hộ phải thay thế do nhầm lẫn/sai sót hoặc việc tiếp cận địa bàn quá khó khăn tại thời điểm điều tra. Nhìn chung tỷ lệ hộ thay thế thấp. Việc chọn hộ thay thế đảm bảo tính ngẫu nhiên theo đúng qui định ghi trong Phương án của Ban chỉ đạo điều tra.

2.1.2. Mức độ bao phủ mẫu thực tế

Số hộ thực tế điều tra

Mẫu của ĐTGDVN gồm 9.300 hộ được rải khắp các tỉnh/thành phố trên cả nước. Số hộ thực tế điều tra được chia theo thành thị, nông thôn và theo vùng như sau:

Bảng 1: Tổng số hộ thực tế điều tra

	Tổng số hộ thực tế điều tra
CẢ NƯỚC	9.300
THÀNH THỊ - NÔNG THÔN	
<i>Thành thị</i>	2.436
Nội thành TP. Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh	600
Nội thành các thành phố khác	600
Thị xã/thị trấn	1.236
<i>Nông thôn</i>	6.864
VÙNG	
Đồng bằng sông Hồng	1.920
Đông Bắc	1.332
Tây Bắc	444
Bắc Trung Bộ	1.020
Duyên hải Nam Trung Bộ	864
Tây Nguyên	600
Đông Nam Bộ	1.224
Đồng bằng sông Cửu Long	1.896

Số đối tượng trả lời thực tế

Ngoài những đặc trưng chung của 9300 hộ thường do chủ hộ trả lời thì các phiếu hỏi của đối tượng 18-60 tuổi, 61 tuổi trở lên và của vị thành niên từ 15-17 tuổi được yêu cầu chính họ trả lời. Với mỗi hộ gia đình được quy định điều tra ở mỗi nhóm tuổi một người. Do đó:

Trong tổng số 24.079 người từ 18-60 tuổi của 9300 hộ có 8573 (trong đó có 4025 nam và 4548 nữ) người được phỏng vấn các thông tin về hôn nhân hiện tại, việc chăm sóc dạy dỗ con cái và các nhận định cũng như các quan niệm xung quanh vấn đề gia đình. Vùng có số đối tượng này được phỏng vấn ít nhất là Tây Bắc với 436 người và cao nhất là

vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 1776 người.

Trong tổng số 4048 người từ 61 tuổi trở lên sống trong 9300 hộ điều tra có 2664 người được phỏng vấn các thông tin về tình hình đời sống cũng như một số quan niệm trong một gia đình của nhóm người cao tuổi, chia ra 749 người ở khu vực thành thị và 1915 người ở nông thôn, chiếm tỷ lệ tương ứng là 28% và 72%. Trong số người cao tuổi đã được điều tra, có 1205 nam và 1459 nữ, chiếm tỷ lệ tương ứng là 45,2% và 54,8%. Vùng có tổng số đối tượng được điều tra phân này thấp nhất vẫn là Tây Bắc với 90 người và cao nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng với 610 người.

Đối tượng thu thập thông tin về trẻ em là vị thành niên trong độ tuổi 15-17 tuổi. Trong tổng số dân năm 2006, trẻ em dưới 16 tuổi chiếm 28,76%, trẻ từ 7-14 tuổi chiếm 15,6% và 6,98% trẻ vị thành niên từ 15-17 tuổi⁴.

Trong 9300 hộ điều tra có 10491 trẻ dưới 16 tuổi và 3125 vị thành niên từ 15-17 tuổi, trong đó được phỏng vấn phiếu dành cho người từ 15-17 tuổi là 2452 người. Tỷ lệ hộ gia đình có trẻ dưới 16 tuổi chiếm 62,1% và tỷ lệ hộ có vị thành niên trong độ tuổi 15-17 chiếm 28,5%.

2.1.3. Chọn mẫu định tính

Phương pháp định tính với các công cụ như phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm là phương pháp chủ đạo của nghiên cứu định tính này. Do mục tiêu và tính chất quốc gia của nghiên cứu về gia đình, cuộc điều tra cần được thực hiện ở các tỉnh đại diện cho cả ba vùng Bắc - Trung - Nam, kể cả thành thị và nông thôn. Ngoài ra, áp dụng cách tiếp cận giới và dân tộc, cần thiết phải có đại diện của nam giới và nữ giới cũng như một số dân tộc.

Theo nguyên tắc trên, các địa phương sau đã được lựa chọn điều tra:

- o Bắc bộ - thành thị (TP. Hải Phòng): Một phường đại diện cho thành phố nói chung và một xã đại diện cho khu vực ngoại thành của thành phố
- o Bắc bộ-nông thôn (Tỉnh Lạng Sơn): Chọn một phường đô thị và một xã xa trung tâm.
- o Tây nguyên (Tỉnh Đắk Lắk): Chọn một phường ở thành phố Ban Mê Thuột và một xã có nhiều dân tộc cùng sinh sống.
- o Nam bộ - thành thị (TP. Hồ Chí Minh): Chọn một phường đại diện cho thành phố và một phường trung bình nằm ở khu vực ven đô.
- o Nam bộ - nông thôn (Tỉnh Trà Vinh): Chọn một xã ven thị xã và một xã xa thị xã có dân tộc Khơ me sinh sống.

Cỡ mẫu phỏng vấn tại mỗi xã hoặc phường như sau:

* 8 phỏng vấn sâu hộ gia đình với các đối tượng trong gia đình như cha/mẹ; trẻ vị thành niên và người cao tuổi. Các hộ gia đình được chọn một cách chủ đích để bảo đảm có các loại gia đình khác nhau tại một địa phương như: gia đình 2 và 3 thế hệ; gia đình đầy

4. Số liệu Điều tra biến động dân số năm 2006, Tổng cục Thống kê

đủ/độc thân/ly hôn/gia đình cô đơn; gia đình có hiện tượng bạo lực gia đình; gia đình có vợ/chồng làm chủ hộ, gia đình có mức sống nghèo/trung bình/khá giả.

Đối với một số trường hợp sẽ phỏng vấn cả vợ và chồng nhằm có được thông tin về sự thống nhất hay khác biệt giữa 2 người trong nhận thức và cách giải quyết các vấn đề gia đình. Như vậy, mỗi hộ trung bình có 3 cuộc phỏng vấn và tổng số mỗi xã/phường sẽ có số người tham gia phỏng vấn sâu cao nhất là 24 người.

* 4 thảo luận nhóm bao gồm nhóm các bà mẹ (hoặc nhóm những người cha), nhóm trẻ vị thành niên, nhóm người già và nhóm các cán bộ chủ chốt của phường/xã.

* 4 phỏng vấn người cung cấp thông tin chủ chốt như: a) Cán bộ phụ trách văn hoá/tư pháp/công an khu vực; b) Cán bộ chuyên trách dân số, gia đình và trẻ em; c) Cán bộ hội phụ nữ; d) Tổ trưởng dân phố/trưởng thôn.

Tổng số mẫu là: 240 PVS người dân; 40 TLN và 40 PVS cán bộ chủ chốt.

2.2. CÔNG CỤ THU THẬP THÔNG TIN

2.2.1. Phiếu hỏi

Phiếu hỏi được thiết kế thành 4 phần sau: (a) Phần thứ nhất: Những thông tin chung về hộ gia đình; (b) Phần thứ hai: Phỏng vấn những người từ 18 đến 60 tuổi; (c) Phần thứ ba: Phỏng vấn những người từ 61 tuổi trở lên; (d) Phần thứ tư: Phỏng vấn vị thành niên từ 15 đến 17 tuổi

2.2.2. Hướng dẫn phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm

Một số nội dung chính được thể hiện trong các bảng hướng dẫn phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm: a) Những vấn đề về hôn nhân; b) Những vấn đề liên quan đến quan hệ gia đình; c) Những vấn đề về chăm sóc người cao tuổi; d) Những vấn đề giáo dục và chăm sóc trẻ em; e) Những vấn đề về phúc lợi và dịch vụ gia đình

2.3. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA THỰC ĐỊA

2.3.1. Điều tra định lượng

Để có sự chỉ đạo thống nhất và tập trung, một Ban điều hành điều tra thực địa được thành lập gồm các thành viên của TCTK, UBDSGDTE và UNICEF Hà Nội.

Các điều tra viên và đội trưởng được biên chế thành 22 đội, mỗi đội có 5 người (4 điều tra viên, 1 đội trưởng). Ban chỉ đạo Trung ương đã phối hợp chặt chẽ với các Cục Thống kê và các xã/phường điều tra trong việc chuẩn bị địa bàn, bố trí người dẫn đường và lịch đi lại cho các đội.

Một mô hình giám sát gồm 3 cấp được triển khai trong suốt quá trình thu thập số liệu tại địa bàn: (1) Đội trưởng giám sát chất lượng làm việc của điều tra viên; (2) giám sát viên vùng giám sát chất lượng và nghiệm thu phiếu hỏi của đội; (3) Ban điều hành điều tra thực

địa và Ban chỉ đạo điều tra giám sát chung toàn bộ hoạt động của cuộc điều tra.

Công tác triển khai thu thập số liệu tại địa bàn được tiến hành trong thời gian 67 ngày, từ ngày 11 tháng 4 năm 2006 đến ngày 17 tháng 6 năm 2006.

2.3.2. Điều tra định tính

Điều tra thử được tiến hành ở một xã và một phường thuộc tỉnh Yên Bái vào cuối tháng 8 năm 2006. Sau khi hoàn thiện hướng dẫn phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm, điều tra chính thức được tiến hành ở 5 tỉnh/thành trong hai tháng 9 và 10 năm 2006.

2.4. MỘT SỐ LƯU Ý KHI SỬ DỤNG BỘ SỐ LIỆU

Cuộc điều tra này là cuộc điều tra có qui mô toàn quốc đầu tiên về những vấn đề gia đình. Tuy nhiên, do tính chất phức tạp của cuộc điều tra nên không phải toàn bộ các vấn đề liên quan đến gia đình Việt Nam có thể được thể hiện ở cuộc điều tra. Một số vấn đề, đặc biệt là về kinh tế gia đình đã được điều tra khá kỹ ở cuộc khảo sát mức sống dân cư vì vậy nhiều chỉ tiêu về kinh tế gia đình đã không được thu thập ở cuộc điều tra này. Ngoài ra, một số vấn đề nhạy cảm như về bạo lực gia đình hay quan hệ tình dục, việc sử dụng các chất gây nghiện, v.v. đã không được đi sâu trong nghiên cứu này. Để nhìn một cách toàn diện gia đình Việt Nam cần thiết phải kết hợp nhiều nguồn tư liệu khác nhau.

Nhìn tổng thể, kết quả của cuộc điều tra này không phủ nhận kết quả của các cuộc điều tra khác đã tiến hành trước đó. Do mục đích, thời điểm tiến hành và phương pháp thu thập thông tin khác nhau, có thể có những khác biệt nhất định về số liệu ở một số chỉ báo. Điều này là bình thường trong điều tra mẫu.

TÓM TẮT

MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM

MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH

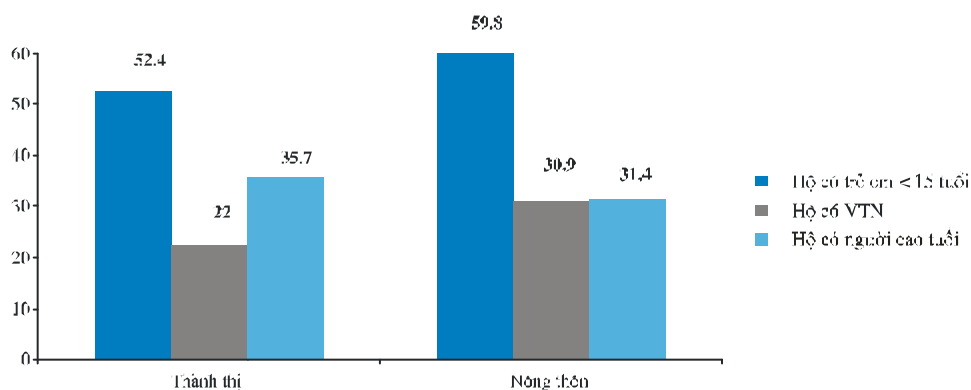
Cuộc Điều tra Gia đình Việt Nam 2006 đã cung cấp một sự hiểu biết tương đối có hệ thống về gia đình Việt Nam sau 20 năm Đổi mới. Dưới đây là một số phát hiện chính của cuộc nghiên cứu.

I. ĐẶC ĐIỂM NHÂN KHẨU - XÃ HỘI HỘ GIA ĐÌNH⁵

1.1. Quy mô và cơ cấu hộ gia đình

- Chưa có sự thay đổi đáng kể về qui mô hộ gia đình Việt Nam trong vòng 5 năm qua, bình quân một hộ gia đình có 4,4 nhân khẩu.
- Mô hình gia đình qui mô nhỏ có xu hướng phổ biến ở thành thị hơn nông thôn và ở nhóm hộ giàu hơn nhóm hộ nghèo.
- Số hộ có trẻ từ 0-14 tuổi có tỷ lệ khá cao trong xã hội (chiếm 57,8%).

Biểu đồ 1: Tỷ lệ hộ có VTN, người cao tuổi phân theo thành thị - nông thôn (%)



1.2. Số thế hệ trong gia đình

- Mô hình hộ gia đình hai thế hệ (gồm cha mẹ và con cái) khá phổ biến với 63,4%. Hộ gia đình ba thế hệ trở lên có xu hướng giảm. Một trong các lý do là tác động của quá trình công nghiệp hóa.

⁵ Phần I và 2.1, 2.2 thuộc phần II được tính dựa trên số liệu ở bảng hộ gia đình.

- Tỷ lệ hộ gia đình có ba thế hệ ở nông thôn thấp hơn thành thị, đặc biệt là khu vực nội thành. Một trong các nguyên nhân là điều kiện đất đai và nhà ở tại các khu vực thành thị bị hạn chế và xu hướng thanh niên di cư từ nông thôn ra thành thị để làm việc và sau đó lập gia đình ở thành thị.

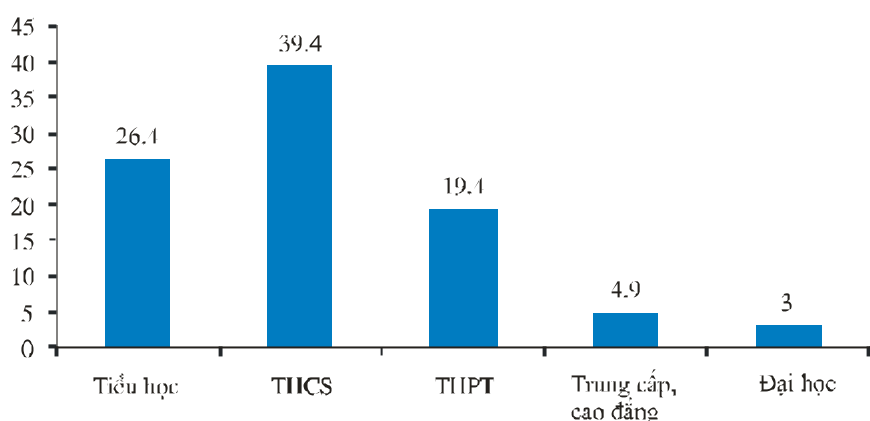
1.3. Tỷ lệ phụ thuộc

- Tỷ lệ phụ thuộc chung là 0,5, trong đó tỷ lệ phụ thuộc của trẻ từ 0-14 tuổi là 0,3. Như vậy, trung bình có 2 lao động phải nuôi 1 người. Xét về mặt nhân khẩu, gánh nặng kinh tế của lao động trong hộ không lớn.
- Tỷ lệ phụ thuộc ở thành thị thấp hơn ở nông thôn do số trẻ em trong hộ ở thành thị ít hơn nông thôn. Ba vùng nghèo là Tây Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên có tỷ lệ phụ thuộc cao hơn mức bình quân chung. Các hộ nghèo có tỷ lệ phụ thuộc cao hơn nhóm hộ giàu. Như vậy, gánh nặng về kinh tế đối với lao động của các hộ gia đình nghèo càng tăng lên so với các hộ khá hơn.

1.4. Trình độ học vấn

- Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 10 tuổi trở lên là 94,6%. Tỷ lệ này đã tăng lên so với kết quả điều tra mức sống dân cư năm 2002 và 2004 (92,1% và 93%).
- Tỷ lệ nam giới biết chữ vẫn cao hơn nữ giới; thành thị cao hơn nông thôn. Tỷ lệ người biết chữ từ 10 tuổi trở lên cao nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng, thấp nhất là Tây Bắc.
- Tỷ lệ biết chữ của nhóm hộ nghèo thấp hơn đáng kể so với nhóm hộ giàu.

Biểu đồ 2: Cơ cấu trình độ học vấn của người từ 10 tuổi trở lên biết chữ (%)



1.5. Cơ cấu ngành kinh tế và nghề nghiệp

- Cơ cấu ngành kinh tế trong hộ gia đình đã có bước chuyển biến đáng kể theo hướng giảm số người làm trong ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản và tăng số người làm trong ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ.

- Nhóm hộ nghèo có số người hoạt động nhiều nhất trong ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản (83%). Ngược lại, nhóm hộ giàu có tỷ lệ hoạt động trong các ngành thương nghiệp và dịch vụ nhiều hơn.
- Trình độ chuyên môn của lao động còn chủ yếu ở mức lao động giản đơn (70,7% của số lao động đang làm việc). Lao động giản đơn ở nông thôn chiếm tỷ lệ cao gần gấp 2 lần thành thị. Trình độ tay nghề của nhóm hộ giàu cao hơn nhóm hộ nghèo.

1.6. Tôn giáo

- Đa số người trả lời không theo tôn giáo, chiếm 82,8%. Tỷ lệ người không theo tôn giáo nào ở nông thôn cao hơn thành thị (85,3% so với 75,8%), ở nam cao hơn nữ (85,1% so với 76%). Vùng có tỷ lệ người không theo tôn giáo nào cao nhất là Đông Bắc (91,7%), thấp nhất là Đông Nam Bộ (55,7%).
- Trong số 17,2% người theo tôn giáo, có 7,1% người theo Phật Giáo, 6,4% theo Công giáo, 1,8% theo đạo Cao Đài, 1,5% theo Phật giáo Hòa Hảo, 0,3% theo đạo Tin Lành. Số người theo Đạo Hồi ở Việt Nam quá ít nên không thể hiện trong mẫu điều tra này.

II. ĐẶC ĐIỂM HÔN NHÂN

2.1. Tình trạng hôn nhân

- Hôn nhân ở Việt Nam là hiện tượng rất phổ biến.
- Tỷ lệ góa ở nữ giới cao hơn nam giới, nhất là ở lớp người từ 55 tuổi trở lên. Tỷ lệ góa của nam giới ở độ tuổi trên 65 là 15,8% trong khi nữ giới ở độ tuổi trên 65, tỷ lệ góa là 55,4%. Tác động của chiến tranh, sự khác biệt về mức tử vong giữa nam và nữ ở độ tuổi 55 và cao hơn có thể là những nguyên nhân của tình trạng đó.
- Tỷ lệ hiện đang ly hôn/ly thân chỉ chiếm 1,4% số thành viên 15 tuổi trở lên trong các hộ được hỏi. Phụ nữ có tỷ lệ hiện đang sống ly hôn, ly thân lớn hơn so với nam giới. Tỷ lệ ly hôn ở khu vực thành thị cao hơn ở nông thôn.

2.2. Đăng ký kết hôn

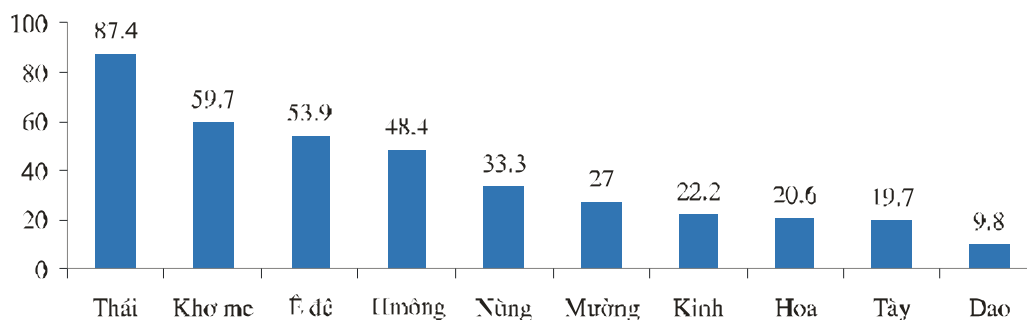
“Nhưng mà chị thất thế hơn người ta vì khi chị lấy anh ý cũng không đăng ký kết hôn....Chị cũng đến cơ quan, công đoàn xí nghiệp, giám đốc nhưng mà các anh bảo là bây giờ các anh biết em là vợ nó bao nhiêu năm nay. Nhưng ra pháp lý thì không có giấy kết hôn nên việc trong cơ quan các anh có thể can thiệp, còn việc tình cảm thì các anh không can thiệp được”
(Nữ, ly hôn, TP. Hải Phòng).

- Đa số người dân đã có ý thức trong việc đăng ký kết hôn (hơn 80% trong độ tuổi 18-60). Như vậy còn lại một bộ phận 20% người dân vẫn chưa quan tâm đến vấn đề đăng ký kết hôn, chủ yếu là những người ở vùng dân tộc ít người, nông thôn, nghèo, học vấn thấp, lứa tuổi hơn 50. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ chưa ĐKKH cao nhất chiếm khoảng 40%, thứ hai là vùng Tây Bắc 30%; có 46,4% trong nhóm 18-60 tuổi đang có vợ chồng chưa đăng ký kết hôn nêu lý do “không

biết phải đăng ký kết hôn”.

- Trong số người được hỏi ở độ tuổi 18-60 có đăng ký kết hôn vẫn còn 13,6% đăng ký sau ngày cưới. Điều đó cho thấy việc được công nhận quan hệ vợ chồng về mặt pháp lý chưa được một bộ phận người dân đánh giá cao bằng việc được công nhận về mặt xã hội.

Biểu đồ 3. Tỷ lệ chưa ĐKKH theo dân tộc của các cặp vợ chồng từ 18-60 tuổi (%)



2.3. Tuổi kết hôn

- Tuổi kết hôn trung bình có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây. Tình trạng tảo hôn có xu hướng giảm. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng vẫn còn 1,1% nam và 4,3% nữ ở độ tuổi 15-19 đã từng kết hôn. Tình trạng này xảy ra cả ở khu vực thành thị và nông thôn.
- Tuổi kết hôn ở thành thị cao hơn ở nông thôn (2,8 năm đối với nam và 2,2 năm đối với nữ). Những người làm các công việc đòi hỏi chuyên môn cao thường kết hôn muộn hơn những người làm công việc đơn giản, khoảng cách tuổi kết hôn của hai nhóm nghề nghiệp này là 2,9 tuổi với nam và 3,4 tuổi với nữ.

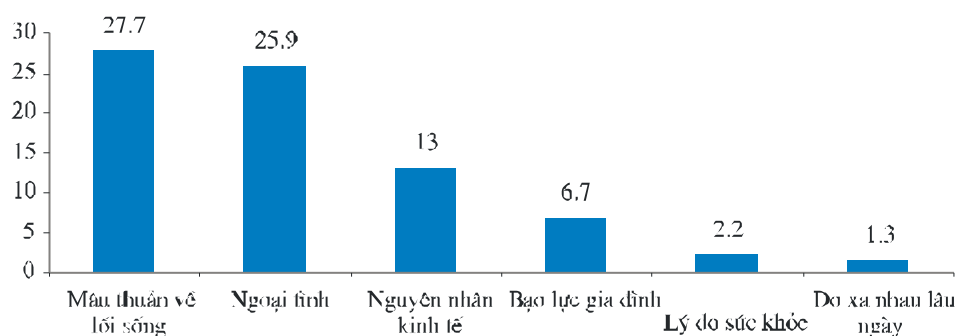
2.4. Số lần kết hôn

- Tuyệt đại đa số người trả lời cho biết cuộc hôn nhân hiện tại của họ là kết hôn lần đầu (97% đối với người vợ và 95% đối với người chồng). Nam giới có tỷ lệ kết hôn lần 2 cao hơn nữ.
- Tây Nguyên và Đông Nam bộ có tỷ lệ kết hôn lần thứ hai cao hơn các vùng khác. Người có học vấn thấp có tỷ lệ kết hôn lần thứ hai trở lên cao hơn những người có học vấn cao. Đây có thể là vì những người lớn tuổi thường có học vấn trung bình thấp hơn người nhỏ tuổi và người có học vấn thấp có tỷ lệ ly hôn cao hơn người có học vấn cao hơn.

2.5. Ly hôn/ly thân

- Số lượng các vụ ly hôn tăng theo các năm có thể do quan niệm xã hội đối với vấn đề ly hôn không nặng nề như trước. Ba nguyên nhân chính về ly hôn là: mâu thuẫn về lối sống, ngoại tình và kinh tế khó khăn. Có 2,6% người được hỏi trong độ tuổi 18-60 ly hôn/ly thân, trong đó tỷ lệ ly hôn ở thành thị cao hơn ở nông thôn (3,3% so với 2,4%). Tỷ lệ ly hôn, ly thân cao nhất là ở Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, khoảng 4%, thấp nhất là vùng Tây Bắc, gần 1%.

Biểu đồ 4: Nguyên nhân chính dẫn đến ly hôn (%)



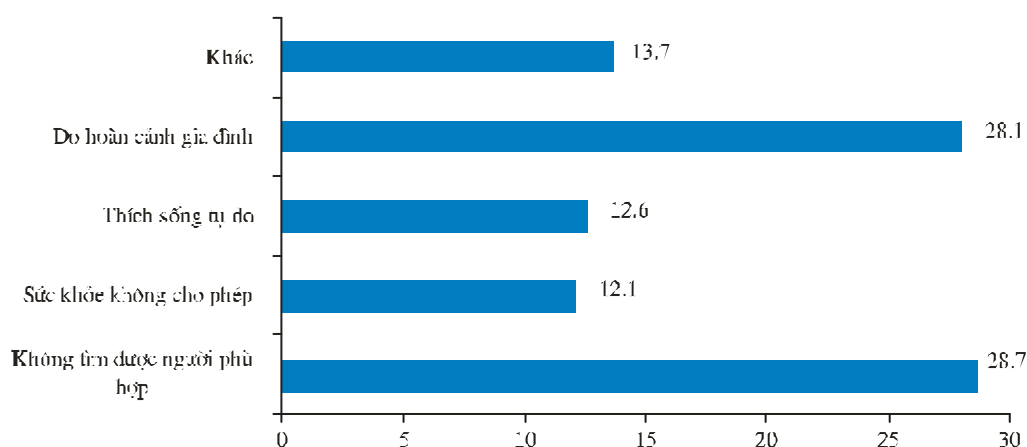
- Tỷ lệ ly hôn, ly thân cao hơn ở nhóm có học vấn thấp. Nhóm những người tự mình quyết định hôn nhân không hỏi ý kiến cha mẹ có tỷ lệ ly hôn cao hơn rõ rệt so với nhóm có hỏi ý kiến cha mẹ, hoặc thậm chí nhóm do cha mẹ tự quyết định. Rõ ràng là các bậc cha mẹ vẫn có vai trò to lớn trong việc giúp duy trì, củng cố sự bền vững của gia đình trẻ.
- Tỷ lệ người vợ đứng đơn ly hôn cao gần gấp đôi người chồng (47% so với 28,1%) chứng tỏ phụ nữ ý thức hơn về quyền của mình và sự chủ động của họ trong cuộc sống hôn nhân tăng lên.
- Số năm chung sống trung bình trước khi ly hôn tương đối ngắn (khoảng 9 năm). Những người học vấn thấp có số năm chung sống trước khi ly hôn ít hơn. Những người ở vùng Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu long có số năm chung sống trước khi ly hôn ít hơn các vùng khác.
- Đa số trường hợp sau ly hôn con cái ở với mẹ (64,3%). Trên thực tế, việc cấp dưỡng của người cha không phải lúc nào cũng được thực hiện nghiêm túc. Điều này mang lại những gánh nặng và thiệt thòi cho cuộc sống của người mẹ và trẻ em sau ly hôn.

“... giải quyết ly dị rồi chỉ cấp dưỡng cho con, 1 năm bằng hai tạ lúa, mà từ đó đến giờ chưa thấy cấp dưỡng một tạ nào hết” (Nữ, ly hôn, Trà Vinh).

2.6. Sống độc thân

- Người độc thân (nữ 40 trở lên, nam 45 trở lên chưa từng xây dựng gia đình) chiếm khoảng 2,5%, trong đó chủ yếu là nữ giới và tập trung nhiều ở nhóm nghèo, nông thôn. Tỷ trọng phụ nữ độc thân tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn (63,9%) trong khi đó nam giới độc thân lại tập trung nhiều hơn ở khu vực thành thị (63,1%).
- Các nguyên nhân chủ yếu sống độc thân: không tìm được người phù hợp; hoàn cảnh gia đình không cho phép. Ngoài ra, có 12,6% sống độc thân vì thích sống tự do, phản ánh xu hướng mô hình cuộc sống độc thân của một bộ phận trong xã hội.

Biểu đồ 5: Lý do sống độc thân (%)



- Phần lớn người độc thân sống chung với gia đình cha mẹ và nhận được sự trợ giúp tình cảm và vật chất của các thành viên trong gia đình.

III. SỰ LỰA CHỌN VÀ QUYẾT ĐỊNH HÔN NHÂN

3.1. Lý do kết hôn

- Lý do “đến tuổi thì lấy” có tỷ lệ trả lời cao nhất trong nhóm người độ tuổi 18-60 (31,5%) cho thấy hôn nhân là một hiện tượng tất yếu và là giá trị cuộc sống đối với những người Việt Nam trưởng thành. Hôn nhân được kỳ vọng là nơi nâng đỡ đời sống vật chất và tinh thần của các cá nhân: 27,4% số người được hỏi cho biết lý do kết hôn là “để bản thân có chỗ dựa về vật chất và tinh thần”; 15,6% số người cho biết lý do “để gia đình có người chăm sóc, giúp đỡ”.
- Tỷ lệ các cuộc hôn nhân do sự sắp đặt của cha mẹ cao hơn ở những người cao tuổi, phụ nữ, người thu nhập thấp và người sống ở khu vực nông thôn. Điều này cho thấy thế hệ trẻ, nam giới, người giàu, người sống ở đô thị, chủ động trong cuộc hôn nhân của mình hơn so với người cao tuổi, phụ nữ, người nghèo và người sống ở nông thôn.

3.2. Tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời

- Tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời có sự tiếp nối giữa các thế hệ: ba tiêu chuẩn được cả người cao tuổi, trung niên, vị thành niên lựa chọn nhiều nhất là “biết cách cư xử/tư cách đạo đức tốt”, “khỏe mạnh” và “biết cách làm ăn”.
- Một số tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời đã thay đổi cho phù hợp với cuộc sống hiện đại. Chẳng hạn, các tiêu chuẩn được nhiều người quan tâm trong các thời kỳ trước đây như “có lý lịch trong sạch”, đồng hương/cùng quê”, “môn đăng hộ đối”... có số người lựa chọn ít.

- Những tiêu chuẩn “mới” như “có thu nhập ổn định”, “có trình độ học vấn” có xu hướng được lựa chọn nhiều hơn đối với người sống ở đô thị, người có thu nhập cao và người trẻ tuổi.
- Nam giới và lớp trẻ lựa chọn tiêu chuẩn hình thức khá của người bạn đời nhiều hơn so với phụ nữ và người cao tuổi.
- Tỷ lệ những người từ 61 trở lên cho biết họ “không có tiêu chuẩn rõ ràng” trong hôn nhân cao gấp 2 lần so với những người trong độ tuổi 18-60 (20,2% so với 10,7%).

“Bà (bà ấy) cũng là người làm ăn thiệt thà, hiền hậu, đối với nhân dân chòm xóm thì cũng đang hoàng, tại vì chỗ đó mình mới chịu, sống từ đó tới giờ thôi” (Nam, NCT, Trà Vinh).

“Theo mình thấy làm ăn và tính tình đang hoàng, biết phải trái lo công chuyện trong gia đình thì thích” (Nam, NCT, TP. Hải Phòng).

“Nếu mà có việc làm ổn định thì sau này sống không có khó khăn. Em nghĩ là sau này xã hội ngày càng phát triển, không nghề nghiệp sao mình sống được, cho dù mình có yêu nhau mà không có tiền để xài, không có việc làm sao mà sống, không thể nào sống được” (Nữ, VTN, TP. Hồ Chí Minh).

3.3. Quyền quyết định hôn nhân

- Quyền quyết định tuyệt đối của cha mẹ đối với hôn nhân của con cái trong xã hội Việt Nam truyền thống đã giảm đáng kể dưới tác động của những biến đổi kinh tế xã hội trong thời kỳ đổi mới. 28,5% số người từ 61 tuổi trở lên cho biết cuộc hôn nhân của họ là do cha mẹ quyết định hoàn toàn so với 7,3% người trong độ tuổi từ 18-60). Quyền quyết định tuyệt đối của cha mẹ đối với hôn nhân của con cái thấp hơn ở các nhóm tuổi trẻ, ở đô thị, mức sống cao, nam giới và trình độ học vấn cao.
- Trong thời kỳ Đổi mới, xu hướng phổ biến là cha mẹ và con cái cùng tham gia quyết định hôn nhân của con mà cụ thể là con cái quyết định có hỏi ý kiến bố mẹ (70,8% đối với cuộc hôn nhân hiện tại của cặp vợ chồng từ 18-60 tuổi). Xu hướng này kết hợp được lợi ích của cá nhân và gia đình, vì vậy chắc chắn còn tồn tại lâu dài ở Việt Nam, nhất là ở khu vực nông thôn.

“Hôn nhân do cha mẹ quyết định vì hồi đó thanh niên chưa biết yêu. Có người con gái như vậy rồi sinh tuổi nọ tuổi kia, để mãi để nhiều thì bên nhà tôi có ý [muốn cưới], các cụ mới giao lưu như vậy thôi” (Nam, NCT, Đắk Lắk).

“Việc tự quyết định còn tốt hơn là do về sau có hạnh phúc hay không mình cũng không ăn hận” (Nữ, đại diện HGD, Đắk Lắk)

3.4. Nơi ở của cặp vợ chồng sau khi kết hôn

- Hình thức ở chung và ăn chung với gia đình nhà chồng vẫn rất phổ biến (64,8% những người trong độ tuổi 18-60 sống chung và ăn chung cùng với gia đình nhà chồng). Tuy nhiên cũng nhưng đã xuất hiện một bức tranh đa dạng về các hình thức khác thu xếp cuộc sống của các cặp vợ chồng sau khi kết hôn như ở chung với nhà chồng nhưng ăn riêng (1,3%); ở chung với gia đình nhà vợ (8,4%); hoặc sống riêng hoàn toàn 23,7%).
- Dưới tác động của công nghiệp hoá, đô thị hoá, hình thức sống riêng hoàn toàn của cặp vợ chồng trẻ sau khi kết hôn có xu hướng cao hơn ở khu vực đô thị. Đối với cuộc hôn nhân của cặp vợ chồng từ 18-60 tuổi, tỷ lệ ra ở riêng sau khi cưới ở khu vực đô thị cao gấp gần hai lần so với khu vực nông thôn: 36,5% so với 19,2%;
- Hình thức ở chung và ăn chung với gia đình nhà vợ được lớp trẻ chấp nhận nhiều hơn. Tỷ lệ các nhóm tuổi 18-19 và 20-24 chấp nhận hình thức ở chung và ăn chung với gia đình nhà vợ cao hơn các nhóm tuổi 60 và 55-59: 22,2% và 15,3% so với 7,2% và 8,3%.

"Các cụ ngày xưa có đất đai ruộng vườn rộng, bố mẹ ông bà con cháu cùng ở trong một nhà như thế thì còn được, hai nữa là kinh tế có thể tập trung bố mẹ quản thì các con theo bố mẹ vẫn tốt hơn. Nhưng mà đến thời điểm bây giờ thì nó ngược lại, đất đai nhà cửa thì hẹp lại, sự sống chung đấy cũng hơi khó, mặc dù có thể cạnh nhau nhưng mà bố mẹ ở bên này [còn] con cháu ở bên này. (Nam, đại diện HGD, TP. Hải Phòng).

"Về tình cảm có bị hạn chế, ví dụ lúc muốn thể hiện tình cảm với vợ hoặc chồng trước mặt bố mẹ phải kín đáo hơn" (Nữ, đại diện HGD, Lạng Sơn).

IV. QUAN HỆ GIỮA VỢ VÀ CHỒNG

4.1. Quan niệm về người chủ gia đình

- Người chủ gia đình được quan niệm là người có những phẩm chất, năng lực và đóng góp vượt trội được các thành viên khác trong gia đình coi trọng. Họ chính là người quyết định chính mọi việc lớn trong gia đình. Người chủ gia đình không nhất thiết là người chủ hộ khẩu của gia đình.
- Trong gia đình Việt Nam hiện đại, quan niệm về người chủ gia đình rất đa dạng, phản ánh tính đa dạng của các loại hình gia đình. Người chủ gia đình có thể là người đàn ông/người chồng; người phụ nữ/người vợ; hay cả hai vợ chồng cùng làm chủ tùy thuộc vào phẩm chất, năng lực và đóng góp của họ trong mỗi gia đình cụ thể. Tuy nhiên, nhìn chung người đàn ông vẫn được coi là người chủ gia đình.

"Dù mình có giỏi bao nhiêu thì vẫn dưới sự lãnh đạo của chồng. Mặc dù chồng có điều chưa đúng thì mình góp ý bàn với chồng và thuyết phục được. Chồng vẫn là người quyết định những việc chính trong gia đình" (Nữ, viên chức, Đắc Lắc).

“Trước đây người phụ nữ chỉ ở trong nhà nên họ không có cơ hội thể hiện những khả năng này. Ngày nay họ có điều kiện mở mang tầm mắt, học hỏi được nhiều hơn, vì vậy họ hoàn toàn có thể đóng vai trò người chủ gia đình” (Nữ, nông dân, gia đình 2 thế hệ, kinh tế trung bình, Trà Vinh).

4.2. Sở hữu tài sản

- Tỷ lệ người đàn ông/người chồng đứng tên các giấy tờ sở hữu tài sản lớn của gia đình cao hơn rất nhiều so với người phụ nữ/người vợ. Điều này bắt nguồn từ bản chất của chế độ hôn nhân phụ hệ trong xã hội Việt Nam truyền thống (ngoại trừ một số dân tộc có chế độ hôn nhân mẫu hệ). Việc nắm giữ tài sản lớn trong gia đình giải thích phần nào lý do người chồng có tiếng nói và quyền quyết định cao hơn người vợ trong những công việc quan trọng của gia đình.

Bảng 1: Người đứng tên giấy tờ sở hữu/ quyền sử dụng một số tài sản phân theo thành thị – nông thôn (%)

Tài sản	Thành thị			Nông thôn		
	Vợ	Chồng	Vợ và chồng	Vợ	Chồng	Vợ và chồng
Nhà/ đất ở	20,9	61,1	18,0	7,3	88,6	4,2
Đất canh tác/đất đồi rừng	15,2	76,9	7,9	8,0	87,2	4,8
Cơ sở SXKD	53,0	40,0	6,9	31,4	62,4	6,2
Ô tô	25,0	75,0	0,0	18,2	77,7	4,0
Xe máy	12,1	67,9	20,0	8,0	87,8	4,2
Ghe/thuyền máy	2,2	79,2	18,7	2,8	92,5	4,7

- Công nghiệp hoá, đô thị hoá cũng như các chính sách của Nhà nước đang làm thay đổi mối quan hệ giữa vợ và chồng về quyền sở hữu các tài sản lớn trong gia đình theo xu hướng phụ nữ ngày càng có nhiều quyền sở hữu các tài sản của hộ gia đình hơn.

4.3. Phân công lao động giữa người vợ và người chồng trong gia đình

- Phân công lao động theo giới trong gia đình Việt Nam vẫn là phương thức phổ biến, trong đó, người phụ nữ/người vợ được coi là phù hợp hơn với các công việc ở trong nhà hay gần nhà như nội trợ và chăm sóc người thân trong gia đình; nam giới phù hợp hơn với các công việc sản xuất kinh doanh và ngoại giao ở bên ngoài nhà và xa nhà.
- Phân công lao động theo giới có xu hướng bình đẳng hơn trong các gia đình ở đô thị, nhóm giàu, người có trình độ học vấn cao. Trong những hộ gia đình cả hai vợ chồng cùng đi làm bên ngoài, công việc nội trợ gia đình được người chồng chia sẻ nhiều hơn.

“Đa số là em làm hết mọi việc trong nhà, em biết công việc của chồng em là vất vả nên chẳng hạn như cơm nước, giặt giũ em đều làm” (Nữ, buôn bán, TP. Hải phòng).

“Việc đó [công việc gia đình] bây giờ là bình thường, tại vì ai có thời gian nhiều hơn thì giúp cho người kia nhiều hơn, tạo điều kiện cho người kia có thời gian rảnh, có thời gian nhiều hơn cho xã hội thì tốt hơn. Không cứ phải là người chồng ăn cơm xong lên ngôi thì mới được. Giúp được vợ con được bao nhiêu thì xã hội tốt bấy nhiêu” (Nam, công chức, TP. Hải Phòng).

4.4. Quyền quyết định công việc trong gia đình giữa vợ và chồng

- Quyền quyết định công việc gia đình giữa vợ và chồng tùy thuộc vào loại công việc. Tính đa dạng của việc quyết định trong gia đình phản ánh tính đa dạng của người chủ gia đình. Người vợ thường quyết định những công việc nhỏ hàng ngày liên quan đến những khoản tiền nhỏ. Người chồng thường quyết định những công việc lớn có liên quan đến những khoản tiền lớn.
- Ở khu vực thành thị, nhóm hộ giàu, người vợ quyết định và cùng chồng quyết định nhiều hơn những công việc quan trọng của gia đình so với khu vực nông thôn, miền núi và nhóm hộ nghèo.

4.5. Mức độ hài lòng về hôn nhân

- Tuyệt đại đa số người trả lời (hơn 90%) hài lòng với cuộc hôn nhân của mình. Tỷ lệ này dường như hơi cao hơn so với cách nghĩ thông thường của nhiều người. Có thể, trong đánh giá về mức độ hài lòng, người trả lời quan tâm đến cả quá trình hôn nhân hơn là chỉ dừng lại ở các hiện tượng mâu thuẫn trong một năm qua. Một số người cho rằng, chỉ cần sống với nhau đến bây giờ mà không phải ly dị thì cũng đã là điều đáng mừng, còn thì “bát đĩa còn có khi xô nữa là vợ chồng”. Như vậy, khi đánh giá về sự hài lòng trong hôn nhân nhiều người nhấn mạnh hơn đến tính quá trình của hôn nhân và có cách nghĩ thoáng hơn về quan hệ vợ chồng, cũng như đòi hỏi của họ về vấn đề khác biệt vợ chồng trong hôn nhân là không cao. Tuy nhiên, không thể vì một tỷ lệ cao người được hỏi đánh giá hài lòng về đời sống vợ chồng mà bỏ qua vấn đề này để giúp các gia đình có cuộc sống hạnh phúc hơn. Mức độ hài lòng về cuộc sống vợ chồng tăng lên theo mức sống của hộ gia đình, trình độ học vấn và giảm dần theo số năm chung sống. Ở nhóm thu nhập 1 (nhóm thấp nhất) có 21,0% người rất hài lòng về cuộc hôn nhân hiện tại so với 36,5% những người ở nhóm 5 (thu nhập bình quân đầu người cao nhất).
- Bất hòa về ứng xử và khó khăn về kinh tế là 2 nguyên nhân chủ yếu khiến các cặp vợ chồng không hài lòng về hôn nhân của mình (bất hòa về ứng xử: 45,3% và khó khăn về kinh tế: 43,4%). Nam giới nhấn mạnh đến sự bất hòa về ứng xử (70,6% đưa ra lý do này so với 40,5% nữ giới); còn nữ giới lại cho rằng khó khăn về kinh tế là nguyên nhân quan trọng nhất (46,1% phụ nữ so với 29,4% nam giới đưa ra lý do này).
- Đáng quan tâm là có khoảng trên dưới 10% coi sự không hòa hợp về sinh lý và vợ/chồng không chung thủy là lý do chủ yếu làm cho họ không hài lòng về cuộc hôn

nhân. Người chồng đề cập nhiều hơn đến lý do không hòa hợp về sinh lý (17,7% người chồng so với 6,7% người vợ), trong khi đó chỉ có người vợ đề cập đến tình trạng chồng không chung thủy (12,4% người vợ so với 0% là người chồng).

4.6. Quan niệm về quan hệ tình dục trước và ngoài hôn nhân

- Quan hệ trước và ngoài hôn nhân được xem xét bao gồm: Phụ nữ không chồng có con; Phụ nữ/ nam giới có quan hệ tình dục với người khác khi xa chồng/vợ lâu ngày.
- Đại bộ phận người trả lời không chấp nhận chung sống với nhau không kết hôn. Tỷ lệ này ở nhóm tuổi 15-17 là 1,3%. Ở các nhóm tuổi lớn hơn, tỷ lệ chấp nhận hiện tượng này nhiều hơn, nhưng cũng dưới 3%. Họ coi đây là lối sống buông thả, đi ngược lại giá trị văn hóa truyền thống và có thể gây ra hậu quả nặng nề về nhiều mặt cho người phụ nữ.
- Việc chấp nhận có quan hệ tình dục trước hôn nhân tùy thuộc vào mức độ quan hệ. Chỉ có một tỷ lệ rất nhỏ (dưới 4%) chấp nhận quan hệ tình dục trước hôn nhân nói chung. Tuy nhiên, đối với người chắc chắn sẽ lấy làm vợ làm chồng thì người trả lời cởi mở hơn (từ 13% đối với nhóm người cao tuổi đến khoảng hơn 20% đối với nhóm vị thành niên chấp nhận).
- Trong vấn đề quan hệ tình dục trước hôn nhân, nam giới cởi mở hơn so với nữ và người độc thân quan niệm cởi mở hơn so với người đã có gia đình.
- Một số lý do dẫn đến tình trạng vị thành niên và thanh niên hiện nay có quan hệ tình dục trước hôn nhân là: sự thiếu quan tâm của gia đình tới vị thành niên và thanh niên; sự thiếu hụt trong giáo dục sức khỏe sinh sản, mức độ tiếp xúc với văn hóa phẩm không lành mạnh, v.v.
- Tỷ lệ chấp nhận các quan hệ tình dục ngoài hôn nhân rất thấp, nhất là đối với nhóm người cao tuổi và vị thành niên (dưới 2%). Lý do không chấp nhận hiện tượng này là bởi những hậu quả có thể xảy ra: sự tan vỡ hạnh phúc gia đình, những tác động tiêu cực tới truyền thống văn hóa,... Có sự khác biệt nam-nữ trong đánh giá đối với vấn đề quan hệ tình dục ngoài hôn nhân, tỷ lệ chấp nhận đối với phụ nữ chỉ bằng khoảng 1/3 đối với nam giới. Như thế, thái độ của xã hội đối với người phụ nữ trong quan hệ ngoài hôn nhân vẫn chặt chẽ hơn so với nam giới.
- Tỷ lệ người cao tuổi (61 tuổi trở lên) chấp nhận hiện tượng “phụ nữ không chồng mà có con” chiếm 9% so với 6,2% ở nhóm VTN và 8,5% ở người 18-60. Độ tuổi tăng lên, sự trải nghiệm cuộc sống nhiều hơn thì tỷ lệ chấp nhận hiện tượng này cao hơn. Những người sống ở thành thị, đã có gia đình, có học vấn cao có quan niệm cởi mở hơn so với các nhóm đối tượng khác.

“Mình thấy là nam giới cũng thế mà nữ giới cũng thế, sống như thế là sống buông thả... Mình thấy sống thế nó quá tự do.” (Nữ, đại diện HGD, Hải Phòng).

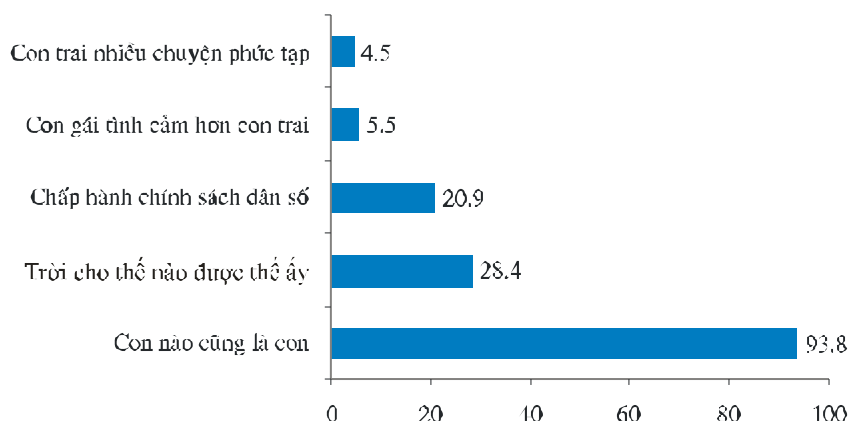
“Như người ta nói là người phụ nữ sẽ thiệt hơn,... đăng ký kết hôn xác định về mặt trách nhiệm giữa người đàn ông và người phụ nữ, nếu sống chung mà nhờ người đàn ông bỏ người phụ nữ thì người đàn bà đấy thiệt thòi” (Nữ, VTN, TP. Hải Phòng).

“Con nhà bác thì không được làm như vậy, [sẽ] mất giá trị, mất danh giá đi. Phải mấy người về đến đây ăn hỏi dâng hoành, đồng ý thì mới cho cưới. Thế mới có giá trị.” (Nữ, đại diện HGD, Lạng Sơn).

4.7. Quan niệm về việc có con và sinh con trai, con gái

- Đại bộ phận người dân Việt Nam vẫn cho rằng sinh con là một chức năng quan trọng của gia đình. Tuy nhiên, đã có một sự chuyển đổi nhận thức rất rõ về số con. Tỷ lệ người đồng ý rằng gia đình phải có nhiều con là khá thấp (18,6% người cao tuổi, 6,6% người độ tuổi 18-60 và 2,8% vị thành niên). Hiện nay, làm thế nào để chăm sóc, nuôi dạy con cái tốt được các gia đình quan tâm hơn. Nữ giới, những người sống ở nông thôn có tỷ lệ đồng ý cao hơn các đối tượng khác về việc phải có nhiều con.
- Quan niệm “gia đình nhất thiết phải có con trai” vẫn được một bộ phận đáng kể người dân ủng hộ (gần 37% đối với những người ở độ tuổi 18-60). Nữ giới; những người sống ở nông thôn; những người ở khu vực Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Bắc, Đông Nam Bộ; đồng bào dân tộc Hmông, Dao, Khơ me ủng hộ quan niệm gia đình nhất thiết phải có con trai có tỷ lệ cao hơn các nhóm đối tượng khác. Nhóm dân số nghèo có nhu cầu sinh con trai nhiều hơn nhóm dân số giàu (45,5% ở nhóm có thu nhập thấp nhất so với 26% nhóm thu nhập cao nhất) và điều này lý giải vì sao tình trạng sinh nhiều con lại phổ biến ở nhóm thu nhập thấp.
- Lý do giải thích vì sao phải có con trai chủ yếu vẫn là “để có người nối dõi tông đường” (85,7%). Ngoài ra, một tỷ lệ đáng kể nói là “để có nơi nương tựa lúc tuổi già” (54,2%) và “để có người làm việc lớn, việc nặng” (23,4%). Các lý do khác như: để có người kế thừa tài sản; để có sức lao động; để mọi người khỏi cười chê có rất ít người lựa chọn, nhưng có thể thấy lại là nguyên do trực tiếp trong một số trường hợp phải sinh thêm con. Người dân nông thôn nhấn mạnh đến lý do “có nơi nương tựa tuổi già” cao hơn so với người dân thành thị có lẽ vì họ ít được hưởng những dịch vụ xã hội và chăm sóc sức khỏe lúc về già hơn.
- Có 63% người dân 18-60 tuổi cho rằng không nhất thiết phải có con trai. Kết quả phân tích cho thấy đại bộ phận người dân đã tự nhận thức được giá trị của con cái trong cuộc sống gia đình nói chung, chứ không phải chỉ đơn thuần thực hiện theo quy định của chính sách dân số. Nhiều người khẳng định rằng, “con nào cũng là con” - sự thay đổi này rất quan trọng trong việc thực hiện các chính sách dân số hiện nay.

Biểu đồ 6: Lý do không nhất thiết phải có con trai (%)

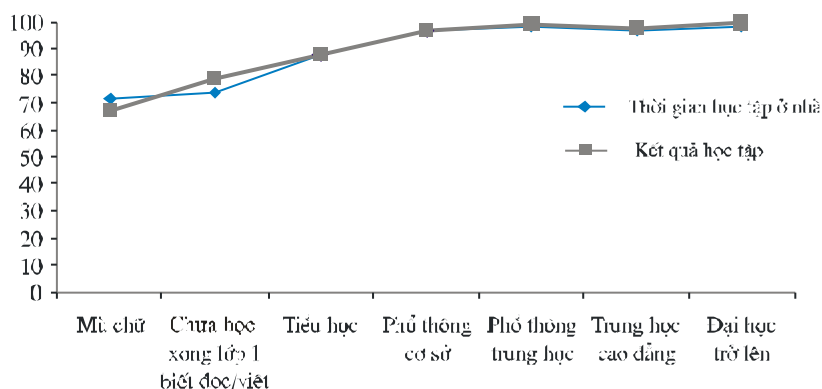


V. QUAN HỆ CHA MẸ VỚI CON CÁI

5.1 Mỗi quan tâm của cha mẹ đối với con

- Mức độ cha mẹ quan tâm đến việc học tập của con cái được cải thiện rõ rệt, song sự quan tâm này không giống nhau giữa các khu vực, vùng, miền và dân tộc. Cha mẹ ở thành thị chăm lo đến việc học của con cao hơn so với nông thôn. Tây Bắc là vùng có tỷ lệ cha mẹ ít quan tâm hơn so với các vùng còn lại; người Hmông là dân tộc có tỷ lệ cha mẹ quan tâm tới việc học của con cái thấp nhất.
- Các nhóm cha mẹ có học vấn cao và có thu nhập cao thì mức độ quan tâm đến việc học của con nhiều hơn.

Biểu đồ 7: Tỷ lệ hộ có cha mẹ thường xuyên biết về thời gian học tập ở nhà và kết quả học tập của con theo học vấn cha mẹ (%)



- Trẻ ở độ tuổi 7-14 là nhóm được cha mẹ quan tâm đến việc học cao hơn so với nhóm 15-17. Nhưng không có sự khác biệt theo giới tính của trẻ VTN, tức là trẻ em trai và trẻ em gái đều nhận sự quan tâm của cha mẹ ngang nhau.
- Về quan hệ bạn bè của con, sự tham gia quyết định của cha mẹ chiếm khoảng 31%. Tỷ lệ cha mẹ biết về bạn thân của con và nơi con cái thường đến chơi ở mức khá cao (trên 74% đối với nhóm 7-14 tuổi và trên 69% đối với nhóm 15-17 tuổi).
- Tỷ lệ cha mẹ tham gia quyết định quan hệ bạn bè cho trẻ cũng như biết về bạn thân

hoặc nơi trẻ thường đến chơi có xu hướng tăng theo mức thu nhập hoặc mức độ đô thị hóa của nơi gia đình sinh sống.

- Không có khác biệt theo giới tính chủ hộ về sự quan tâm đối với quan hệ bạn bè của con ở cả hai nhóm tuổi. Các bậc cha mẹ ở vùng Đồng bằng sông Hồng tham gia quyết định về quan hệ bạn bè của con trong cả 2 độ tuổi 7-14 và 15-17 tuổi cao nhất, tỷ lệ thấp nhất là vùng Tây Bắc. Ở người Kinh, người Hoa, người Mường, các bậc cha mẹ tham gia quyết định việc quan hệ bạn bè của con cái ở cả hai nhóm tuổi ở mức cao nhất so với các dân tộc khác (trên dưới 1/3) và cha mẹ là người dân tộc Hmông có tỷ lệ thấp nhất, dưới 3%. Tỷ lệ này ở người Ê đê là 0%. Sự khác biệt theo học vấn của cha mẹ về việc tham gia quyết định bạn bè của con ở nhóm tuổi 15-17 không có xu hướng rõ ràng, nhưng đối với nhóm tuổi 7-14, khi cha mẹ có học vấn cao thì mức độ tham gia quyết định bạn bè của con cái cao hơn.

5.2. Thời gian chăm sóc con

- Đối với nhóm trẻ <15 tuổi, tỷ lệ người mẹ dành thời gian chăm sóc con ở mức từ 3 giờ trở lên chiếm cao nhất (27,8%), những người bố chủ yếu chỉ dành thời gian dưới 1 giờ (29,6%). Đáng lưu ý là vẫn còn tỷ lệ không nhỏ người cha và người mẹ không có thời gian chăm sóc con cái (6,8% ở mẹ và ở bố là 21,5%). Nguyên nhân thiếu thời gian chăm sóc con chủ yếu do gánh nặng kiếm sống.
- Người mẹ ở nông thôn dành thời gian chăm sóc con cái ít hơn so với người mẹ thành thị. Ví dụ, có 38,3% phụ nữ ở thành thị chăm sóc con ở mức 3 giờ/1 ngày so với 24,7% phụ nữ nông thôn. Phụ nữ ở các vùng Tây Bắc và Tây Nguyên có thời gian chăm sóc con ít nhất, nhiều nhất là vùng Đông Nam Bộ. Những người có thu nhập, học vấn cao hơn thì mức độ chăm sóc con cũng cao hơn.
- Việc chăm sóc trẻ nhỏ (đặc biệt dưới 24 tháng tuổi) gặp nhiều khó khăn vì thiếu hệ thống nhà trẻ mẫu giáo ở hầu hết các địa phương.

5.3. Cách giáo dục con

- Một số lỗi VTN thường mắc được nêu ra để phỏng vấn là: hỗn láo với cha mẹ, gây gỗ đánh nhau, bỏ/trốn học, uống rượu, đánh bạc, hút thuốc, sử dụng ma túy và chất gây nghiện, đi chơi qua đêm không xin phép. Theo đánh giá từ chính VTN, đại bộ phận VTN (hơn 90% đến 94,5%) chưa bao giờ mắc các lỗi đó trong 12 tháng qua, tùy theo từng loại lỗi (ngoại trừ lỗi bỏ trốn học là 77,5%). Có 0,5% VTN tự nhận mắc tất cả 8 loại lỗi nêu trên, và 17,3% VTN mắc ít nhất 1 trong 8 loại lỗi.
- Những biện pháp xử lý khi con mắc lỗi chủ yếu là: cha mẹ nhắc nhở, phân tích đúng sai (74,2%); quát mắng (42,6%), đánh đòn (11,2%); liên hệ với nhà trường (5,1%); làm ngơ lỗi của trẻ (8,8%) và đau khổ bất lực (0,5%). Cha mẹ ở nông thôn làm ngơ lỗi của trẻ em trai cao hơn thành thị. Tỷ lệ cha mẹ quát, mắng con, liên hệ với nhà trường có tỷ lệ ngang nhau ở cả nông thôn và thành thị. Cha mẹ ở thành thị đánh đòn và có thái độ đau khổ, bất lực về con cao hơn nông thôn. Biện pháp đánh đòn khi con mắc lỗi chiếm tỷ lệ cao ở các bậc cha mẹ người Mường (31,8%), tiếp đến là người Kinh (12,7%).

- Đối với trẻ em gái, cha mẹ chủ yếu sử dụng giải pháp nhắc nhở, phân tích đúng sai và quát mắng. Tỷ lệ cha mẹ áp dụng biện pháp nhắc nhở có xu hướng tăng khi mức thu nhập của hộ gia đình tăng lên.
- Đa số VTN cho rằng cách giải quyết của cha mẹ đối với lỗi mà các em mắc phải là hoàn toàn đúng (70,6%). Tuy nhiên, một số trẻ em khi bị rầy la đã khóc, buồn bã, lo lắng vì nghĩ rằng cha mẹ không công bằng với mình. Một số trẻ không dám nói thẳng và một số khác tỏ thái độ thờ ơ không quan tâm hình phạt của cha mẹ. Việc giáo dục con không đúng cách sẽ tạo ra khoảng cách giữa cha mẹ và con cái mà hậu quả mang nhiều khía cạnh tiêu cực hơn là ý nghĩa giáo dục.
- Đại bộ phận cha mẹ (hơn 85%) đã có những hình thức động viên kịp thời khi con cái làm điều tốt hoặc đạt thành tích trong học tập. Ở thành thị, các bậc cha mẹ quan tâm đến vấn đề này hơn là ở nông thôn. Hình thức động viên chủ yếu là những lời khen ngợi. Điều này mang ý nghĩa tích cực bởi nó sẽ khuyến khích trẻ luôn phấn đấu.

"Mình không áp đặt cách dạy con như ngày xưa của các cụ. Bây giờ dạy con khó hơn thế hệ trước, bây giờ điều kiện của trẻ khác, mình phải làm sao tìm hiểu được thật kỹ để nói chuyện hướng dẫn nó từ từ rồi cho nó cái hướng đi" (Nam, đại diện HGD, TP. Hồ Chí Minh).

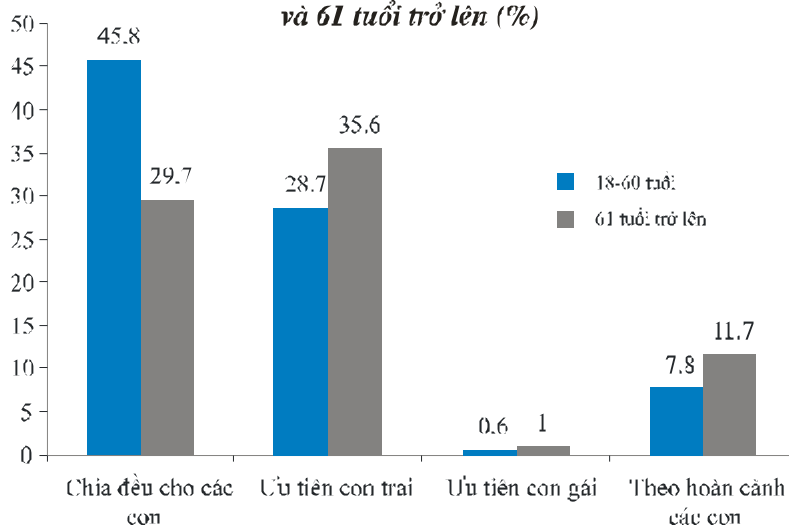
5.4. Cách đối xử và mong muốn của cha mẹ đối với con trai và con gái

- Phân chia tài sản là một chỉ báo quan trọng để xem xét cách đối xử của cha mẹ đối với con trai và con gái trong gia đình. Kết quả cho thấy việc phân chia tài sản cho các con trong gia đình vẫn còn hiện tượng ưu tiên cho con trai là chủ yếu (28,7% số người từ 18-60 tuổi ưu tiên cho con trai và chỉ có 0,6% ưu tiên cho con gái).
- Quan niệm phân chia tài sản ưu tiên cho con trai, đặc biệt là con trai trưởng cũng đã thay đổi. Số người cao tuổi từ 61 tuổi trở lên muốn chia tài sản ưu tiên cho con trai chiếm tỷ lệ cao nhất. Trong khi đó, số người từ 18-60 tuổi có quan điểm chia đều cho các con chiếm tỷ lệ cao nhất. Quan niệm chia đều tài sản cho con cái được người ở thành thị đồng tình hơn nông thôn và có xu hướng tăng theo trình độ học vấn và thu nhập.

"Câu đó [mỗi con mỗi của] của các cụ chỉ đúng với thời xưa thôi còn bây giờ thì lạc hậu rồi... Bây giờ để nhiều không theo được xã hội, con cái mình thiệt thòi" (Nam, đại diện HGD, TP. Hải Phòng).

"Bây giờ ít con thì ăn học được tốt. Để nhiều không cho con ăn học được là vứt chắt làm được gì." (Nam, NCT, TP. Hải Phòng).

Biểu đồ 8: Quan niệm phân chia tài sản cho các con theo nhóm tuổi 18-60 và 61 tuổi trở lên (%)



- Phần lớn ý kiến cho rằng con trai và con gái trong gia đình đều có cơ hội học tập ngang nhau, song việc đi học còn tùy thuộc vào khả năng học tập của trẻ. Về cơ bản, người dân đều mong đợi vai trò ngang nhau giữa con trai và con gái.
- Đối với con trai, lo lắng lớn nhất hiện nay của các bậc cha mẹ là con sa vào tệ nạn (38,3%); tiếp đến là con không đủ khả năng học cao (21,9%). Đối với con gái cũng tương tự, mặc dù với tỷ lệ thấp hơn (21,9% lo con gái sa vào tệ nạn và 18,5% lo con không có khả năng học cao).
- Ngoài ra, có 11% các bậc cha mẹ lo con gái có quan hệ tình dục trước hôn nhân (gấp khoảng 4 lần so với lo cho con trai).
- Ba mong đợi lớn nhất của cha mẹ đối với trẻ em gái là có nghề nghiệp ổn định (75%), có cuộc sống gia đình hạnh phúc (56,7%) và có trình độ học vấn cao (40,1%). Ba mong đợi này đối với trẻ em trai cũng có tỷ lệ gần tương tự là 78%, 42,4% và 42,2%. Cha mẹ ở thành thị mong muốn con trai và con gái có nghề nghiệp ổn định, trình độ học vấn cao, có địa vị xã hội và có sức khỏe nhiều hơn ở nông thôn. Cha mẹ nông thôn lại mong con cái cuộc sống gia đình hạnh phúc và làm ăn giỏi, có tư cách đạo đức tốt nhiều hơn.
- Đại bộ phận người trả lời tán thành quan niệm về mối quan hệ cha mẹ – con cái gắn bó chặt chẽ và theo quan hệ tôn ti trật tự rõ ràng, con cái cần vâng lời cha mẹ và người lớn tuổi trong gia đình. Không có sự khác biệt rõ rệt thành thị-nông thôn về vấn đề này.
- Nhìn chung, quan niệm của nam giới về vấn đề này khắt khe hơn nữ. Ý kiến của những người ở nhóm thu nhập thấp cũng khắt khe hơn so với người ở nhóm thu nhập cao. Riêng đối với quan niệm con cái lấy vợ, lấy chồng phải được sự đồng ý của cha mẹ thì cư dân Đồng bằng sông Cửu long tán thành ở mức cao nhất còn vùng núi Đông Bắc lại tán thành ở mức thấp nhất.

"Cái khó khăn lớn nhất của tôi đó là kinh tế... Các em học bây giờ tốn nhiều tiền lắm, ... Tôi lấy ví dụ như con tôi 1 năm phải hai ba chục triệu, nếu 1 gia đình không có mức thu nhập kinh tế ổn định làm sao đầu tư cho con đi học được. Hoặc ví dụ như các em học cấp ba, nào là học chiều, học phụ đạo, học vi tính, học thêm thì làm sao mà cha mẹ lo được, phải làm có kinh tế thì mới đầu tư vào con cái học tập được" (TLN nam, TP. Hồ Chí Minh).

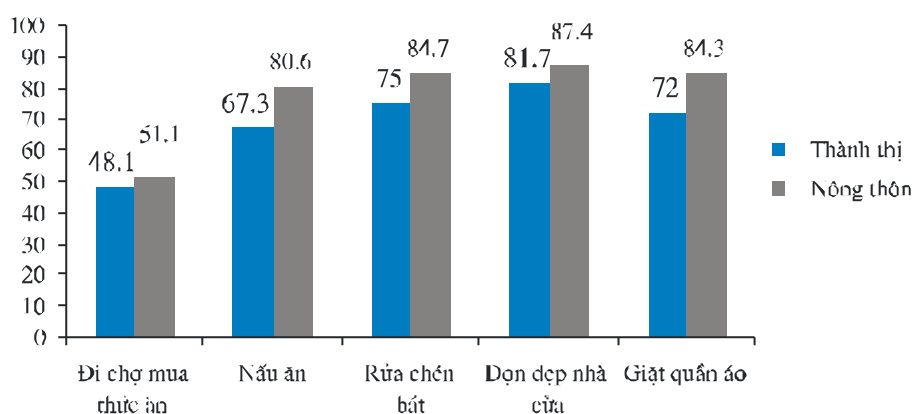
"Cha mẹ con thường nói với con cần đi học đừng có ham chơi. Mà mình học xong thì lợi cho mình, phải có nghề để sau này mình có thể tự lo cho bản thân được. Bây giờ không học thì ít nữa như những người lớn không có việc làm thì cực". (Nam, VTN, Trà Vinh).

VI. VỊ THÀNH NIÊN TRONG GIA ĐÌNH

6.1. Tham gia công việc gia đình

- Trẻ em tham gia vào các công việc gia đình khá phổ biến với 83,2% cha mẹ trong tổng số hộ có trẻ trong độ tuổi 7-14 cho biết trẻ có tham gia ít nhất một công việc nội trợ (đi chợ mua thức ăn, nấu ăn, rửa chén/bát, dọn dẹp nhà cửa và giặt quần áo,...). Đặc biệt là trẻ em nông thôn và ở nhóm tuổi cao hơn. Ví dụ, trẻ em nhóm tuổi 7-14 ở thành thị tham gia việc rửa bát thấp hơn đáng kể so với trẻ em ở nông thôn (chênh lệch 20 điểm %). Công việc gia đình mà trẻ em ở cả hai nhóm tuổi (7-14 và 15-17) tham gia nhiều nhất vẫn là dọn dẹp nhà cửa, rửa chén/bát và nấu ăn. Đi chợ là công việc có tỷ lệ tham gia thấp nhất. Trẻ em nam tham gia việc nội trợ ở tất cả các loại việc thấp hơn so với trẻ em nữ. Trẻ em trong gia đình khá giả tham gia ít công việc gia đình hơn trẻ em thuộc các gia đình khác.

Biểu đồ 9: Ý kiến của cha mẹ về việc tham gia công việc nội trợ trẻ em từ 15-17 tuổi theo thành thị – nông thôn (%)



- Một bộ phận các em có tham gia chăm sóc người ốm (24,8% ý kiến của VTN) và chăm sóc trẻ em trong gia đình (29,7% ý kiến của VTN). Có sự cách biệt giữa các vùng về tỷ lệ tham gia chăm sóc người ốm và trẻ em, trong đó Tây Bắc là thấp nhất và vùng Duyên hải Nam trung bộ là cao nhất.
- Ngoài các công việc nội trợ, trẻ em 15-17 tuổi còn tham gia vào một số công việc sản xuất, kinh doanh của hộ gia đình (với 67,8% ý kiến của VTN và khoảng 56% ý

kiến của cha mẹ). Trẻ em ở các hộ khá giả, ở thành thị và cha mẹ có học vấn cao thì tỷ lệ tham gia có ít hơn.

6.2. VTN tham gia lao động nhận tiền công

- Khoảng 25% VTN 15-17 tuổi đã từng tham gia lao động để nhận tiền công/tiền lương. Không có sự khác biệt giữa nam VTN và nữ VTN trong việc tham gia lao động nhận tiền công, nhưng có khác biệt rất rõ giữa tình trạng kinh tế của hộ gia đình, trình độ học vấn và dân tộc của VTN. Xu hướng lao động nhận tiền công giảm rõ rệt khi chuyển từ nhóm thu nhập thấp lên nhóm thu nhập cao (từ 39,5% trẻ ở nhóm thu nhập 1 xuống 9,3% trẻ ở nhóm thu nhập 5. ; hoặc từ trình độ văn hóa thấp đến trình độ văn hóa cao. VTN nhóm DTIN có tỷ lệ từng lao động nhận tiền công/tiền lương cao hơn 2 lần so với nhóm người Kinh và người Hoa (40,8% so với 22,1%). Tỷ lệ này đặc biệt cao ở Tây Bắc (52,2%), thấp nhất là Đông Bắc (14,3%) và Đồng bằng sông Hồng (15,1%).
- Độ tuổi trung bình khi bắt đầu đi làm để nhận tiền lương, tiền công là khoảng 14,3 tuổi. Không có khác biệt theo khu vực, giới, vùng, nhóm thu nhập, trình độ học vấn và dân tộc.
- Hầu hết VTN làm các công việc giản đơn để lấy tiền công, đặc biệt là ở khu vực nông thôn.
- Số giờ làm việc trung bình 1 tuần của VTN là 18 giờ. Số giờ làm việc trung bình 1 tuần của nam VTN thấp hơn đáng kể so với nữ VTN (14,9 giờ so với 20,9 giờ).

6.3. Vị thành niên tham gia ý kiến vào việc quyết định công việc gia đình và liên quan đến bản thân

- Nhìn chung khoảng 1/3 số VTN đã được cha mẹ hỏi ý kiến về một trong các loại việc như: 1) sản xuất kinh doanh (SXKD); 2) làm nhà, sửa nhà; 3) Mua sắm đồ đạc đắt tiền; 4) Phân chia tài sản, của cải, đất đai, tiền bạc cho con cái.
- Không có sự phân biệt đáng kể về giới ở 3 loại công việc (ngoại trừ việc phân chia tài sản).
- Đối với các hộ có hỏi ý kiến của VTN 15-17 tuổi về quyết định các công việc gia đình thì hầu hết ý kiến của các em là phù hợp với quyết định của cha mẹ, hoặc nếu khác thì cũng được cha mẹ coi trọng và đánh giá cao. Đây là một dấu hiệu tích cực bởi nó cho thấy hiện nay VTN cũng có một vai trò nhất định trong gia đình. Tuy nhiên với số lượng khoảng 1/3 số VTN được cha mẹ hỏi ý kiến phần nào cho thấy VTN là đối tượng dễ bị cha mẹ bỏ qua trong các quyết định gia đình.
- Đối với các việc liên quan trực tiếp đến bản thân, tỷ lệ trẻ em được quyết định nhiều hơn. Hơn 80% các em được quyết định ít nhất một trong các việc như: 1) chọn trường lớp; 2) thời gian học ở nhà; 3) học thêm/học nghề; 4) bỏ học; 5) vấn đề việc làm; 6) quan hệ bạn bè; và 7) việc vui chơi giải trí như đi tham quan du lịch. Các em ở thành thị và trong gia đình khá giả có mức độ quyết định thấp hơn trẻ em trong gia đình khác.

"Trong gia đình bàn tính chuyện gì thì nó [con cái] còn trẻ con làm sao quyết định được, mình quyết định sao thì nó làm vậy" (Nữ, đại diện HGD, Trà Vinh).

"Giờ em chỉ lo là em học thế nào, giỏi quá thì không được. Làm sao em học khá lên để cha mẹ đừng la" (Nữ, VTN, TP. Hồ Chí Minh).

6.4. Đối tượng tâm sự của VTN về những vấn đề cuộc sống

- Vấn đề được VTN chuyện trò, tâm sự nhiều nhất với gia đình, bạn bè là học hành và chuyện vui (hơn 95%). Đối với chuyện yêu đương và bất đồng với cha mẹ thì tỷ lệ VTN có trò chuyện, tâm sự với người khác ở mức thấp hơn (82,4% và 76,6%). VTN nữ thường có tỷ lệ trò chuyện, tâm sự với người khác nhiều hơn VTN nam. Xu hướng trò chuyện, tâm sự của mỗi vấn đề đều tăng theo trình độ học vấn của các em.
- Trẻ tâm sự với ai, chia sẻ vui buồn như thế nào, ít nhiều phụ thuộc vào việc ai là người thường xuyên thể hiện sự quan tâm của họ đối với các em cho dù người đó là thành viên trong gia đình hay người xung quanh. Đối tượng được VTN tâm sự nhiều nhất là bạn bè ở tất cả mọi vấn đề, tiếp đó là người mẹ, anh chị em và cuối cùng mới đến người bố.

6.5. Hiểu biết của vị thành niên về Luật Bảo vệ, Chăm sóc và Giáo dục trẻ em

- Có 58% VTN 15-17 tuổi biết về Luật này, trong đó đa số VTN (77,5%) biết một phần nội dung; chỉ có 7,2% các em biết rõ nội dung, và 15,3% có nghe tên nhưng không biết nội dung.
- Tỷ lệ VTN ở khu vực thành thị biết về Luật này cao hơn ở nông thôn, nữ cao hơn nam, VTN có học vấn trung học cơ sở và trung học phổ thông biết về Luật cao hơn so với nhóm học vấn còn lại. Tỷ lệ biết về Luật BVCSGDTE của VTN tăng theo mức thu nhập của hộ gia đình.
- Vùng có tỷ lệ VTN biết về Luật này cao nhất là Đông Bắc (79,7%), tiếp đó là Đồng bằng sông Hồng (67,1%) và thấp nhất là Tây Bắc (48,8%). VTN thuộc nhóm dân tộc Nùng, Tày, Dao và Kinh có tỷ lệ có biết về Luật cao nhất. Có lẽ điều này là phản ánh kết quả của việc tăng cường tuyên truyền về Luật BVCSGDTE nhiều hơn cho các vùng miền núi trong những năm gần đây.

6.6. Tình yêu, tình dục và việc sử dụng các biện pháp tránh thai của vị thành niên

- 7% VTN đã từng có người yêu với độ tuổi trung bình là 15,8 và trong số những người đã yêu có 17,1% đã từng đưa người yêu đến chơi nhà và giới thiệu với cha mẹ. Không có sự khác biệt về tuổi bắt đầu yêu giữa nam và nữ VTN.

- Tỷ lệ VTN ở nhóm mù chữ có tỷ lệ đã từng có người yêu và giới thiệu với cha mẹ cao hơn so với các nhóm học vấn còn lại. VTN là người dân tộc Hmông, Khơ me, Thái, Hoa và Nùng có tỷ lệ đã từng có người yêu cao hơn các dân tộc còn lại.
- Chỉ có 0,23% VTN tuổi 15-17, chưa có gia đình nhưng đã từng có quan hệ tình dục (8 người), trong đó 4 là nam và 4 là nữ; 5 em là người dân tộc ít người và 3 em là người Kinh và người Hoa; 7 em có trình độ từ tiểu học trở xuống và 1 là trung học cơ sở. Đáng quan tâm là trong số này đại bộ phận không sử dụng biện pháp tránh thai khi quan hệ tình dục với lý do không cần thiết và không biết cách dùng.

6.7. Khó khăn trong cuộc sống và nguyện vọng của vị thành niên

- Ba khó khăn nhất hiện nay của VTN là: thiếu thốn về chi tiêu (21,7%); học lực kém (10,7%) và muốn tiếp tục học nhưng không có điều kiện (10,5%).
- VTN ở nông thôn gặp khó khăn về chi tiêu, thiếu việc làm, hoặc việc làm có thu nhập thấp, học lực kém và không có điều kiện học tiếp cao hơn so với trẻ em thành thị (khoảng cách trên dưới 2 lần). Qua điều này người ta có thể nghĩ tới những lợi thế cơ hội về nhiều mặt của trẻ em thành thị so với nông thôn.
- Những khó khăn về chi tiêu, thiếu việc làm, hoặc việc làm có thu nhập thấp, học lực kém và không có điều kiện học cao hơn của trẻ em gái đều cao hơn so với trẻ em trai.
- 60,5% VTN mong được tiếp tục học lên cao, tiếp đến là có việc làm (14,5%), rồi có việc làm có thu nhập cao (12,9%). Các nguyện vọng như đi xuất khẩu nước ngoài, tiếp tục học cao và đi du học ở trẻ em thành thị cao hơn đáng kể so với trẻ em nông thôn. Trong khi đó, nguyện vọng lớn nhất của trẻ em nông thôn chủ yếu là có việc làm, hoặc việc làm có thu nhập cao và thoát ly khỏi nông thôn. Không có sự khác biệt đáng kể giữa trẻ em trai và trẻ em về nguyện vọng lớn nhất.
- VTN ở hộ có thu nhập cao thường có tỷ lệ cao hơn về nguyện vọng đi du học nước ngoài, và tiếp tục mong học cao hơn nữa. Có tới 72,3% số VTN ở nhóm hộ thu nhập 5 mong tiếp tục học cao so với 49,5% số VTN ở nhóm hộ thu nhập 1 có nguyện vọng này.

VII. NGƯỜI CAO TUỔI TRONG GIA ĐÌNH

7.1. Hộ gia đình có người cao tuổi

- Số hộ gia đình có người cao tuổi chiếm 32,6% tổng số hộ và tập trung đông hơn ở thành thị. Hộ gia đình có người cao tuổi phân bố không đều ở các vùng, cao nhất tại Bắc Trung Bộ và thấp nhất là Tây Nguyên.
- Trong nhóm nghèo, tỷ lệ hộ có người cao tuổi cao hơn đáng kể so với trong nhóm giàu (35,4% so với 28,7%).

7.2. Tình trạng sức khỏe

- Có 50% người cao tuổi cho biết sức khỏe của họ từ bình thường trở lên. Người cao tuổi thuộc nhóm nam giới tự đánh giá tốt hơn về sức khỏe của mình.
- Người cao tuổi ở thành thị, gia đình khá giả tự đánh giá sức khỏe tốt hơn so với các nhóm còn lại.

7.3. Nguồn sống và mức sống

- Nguồn sống của người cao tuổi khá đa dạng. 39,3% cho biết nguồn sống chính của họ là do con cháu chu cấp; 30% từ lao động của bản thân; 25,9% từ lương hưu hoặc trợ cấp và ngoài ra là từ các nguồn khác. Lương hưu hoặc trợ cấp là nguồn sống chính của người cao tuổi ở thành phố (35,6% so với 21,9% người cao ở vùng nông thôn), trong khi tự lao động kiếm sống là nguồn chính của người cao tuổi ở nông thôn (35,2% so với chỉ có 17,5% người cao tuổi ở khu vực thành thị).
- Nguồn do con cháu chu cấp hầu như không có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn. Như vậy, dù các nguồn lương hưu và tích lũy ở thành thị là cao hơn so với ở nông thôn thì việc con cháu chu cấp vẫn đóng vai trò quan trọng đối với người cao tuổi.
- Có sự khác biệt rất rõ giữa nam và nữ về nguồn sống chính. So với nam, phụ nữ cao tuổi phải dựa vào sự chu cấp của con cháu nhiều hơn hẳn (51,8% phụ nữ cao tuổi so với 26,5% nam giới cao tuổi).

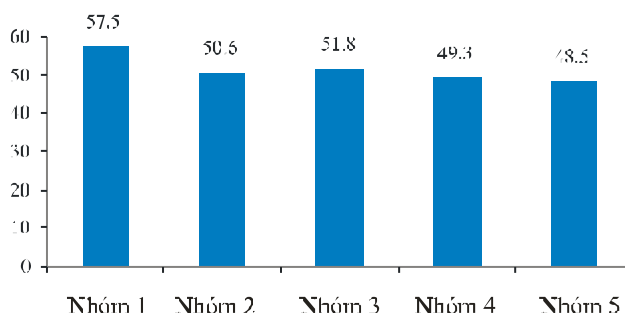
7.4. Cách sắp xếp cuộc sống

- Có 51,5% người cao tuổi muốn sống chung với con cháu, thể hiện rõ hơn ở người cao tuổi ở nông thôn, là phụ nữ, hoặc ở các nhóm thu nhập thấp hơn.
- Người cao tuổi muốn sống chung chủ yếu vì để cha mẹ và con cái có thể giúp đỡ lẫn nhau, vì muốn duy trì đạo lý gia đình, cũng như vì sự vui vầy bên con cháu, v.v.

"Ý thích của tôi thì tôi sống chung với con cháu, nó vui vẻ, nó biết phụng dưỡng ông bà cha mẹ thì mình vui vẻ. Còn nếu mình đi sống riêng ở ngoài thì mình thấy nó cô đơn, không ai lo lắng cho mình, con mình ở riêng nó cũng không lo cho mình đầy đủ như là ở chung" (Nữ, NCT, Trà Vinh).

"... Không nghĩ cha mẹ già là gánh nặng, vì gia đình có bố mẹ già cũng như là cây cảnh, ẩm cúng hơn. Cũng không nghĩ về việc là con trai, con gái. Lúc đó hai em trai vẫn đón mẹ nhưng tôi quyết đưa mẹ về ở, ăn ở cùng, báo hiếu được thì cảm thấy hạnh phúc" (Nữ, đại diện HGD, Hải Phòng).

Biểu đồ 10: Tỷ lệ người cao tuổi muốn sống chung với con cháu theo nhóm thu nhập (%)



- Xu hướng chung là muốn sống với con trai (67,7% số người cho nên sống chung). Việc sống với con nào trong thực tế có thể bị chi phối bởi những lý do cụ thể hơn, trong đó lý do "giúp đỡ lẫn nhau" có ý nghĩa lớn nhất.

7.5. Đời sống tinh thần, tình cảm

- Việc con cái đã tách hộ về thăm hỏi cha mẹ là tập quán phổ biến ở nước ta. Trong 12 tháng qua có 95,9% số người là con sống riêng về thăm cha mẹ. Gia đình ở thành thị có con thăm hỏi cha mẹ thường xuyên hơn so với nông thôn.
- Về giúp đỡ vật chất, trong 12 tháng qua có 47,3% số thành viên sống xa gia đình đã gửi tiền và hiện vật trợ giúp cha mẹ (trị giá trên một trăm nghìn đồng), trong đó thành thị có tỷ lệ người gửi tiền cao hơn nông thôn (54% ở thành thị so với 45,4% ở vùng nông thôn), nhóm hộ giàu có điều kiện hỗ trợ cha mẹ cao hơn so với nhóm hộ nghèo (59,6% hộ giàu so với 35,7% hộ nghèo).
- Không phải chỉ con cháu là chỗ dựa của cha mẹ mà bản thân cha mẹ cũng là chỗ dựa cho con cháu trong cuộc sống hàng ngày. Người cao tuổi coi việc hỗ trợ con cháu là niềm vui và trách nhiệm và qua đó, được cảm nhận là mình còn có ích cho con cháu. Đối với con cháu, sự hỗ trợ này có ý nghĩa quan trọng, bao gồm giúp đỡ vật chất và đặc biệt là việc dạy dỗ con cháu, giúp trông coi nhà cửa, v.v.
- Có 16,5% cha mẹ có điều kiện giúp đỡ tiền và hiện vật cho người không phải là thành viên của hộ (trị giá trên một trăm nghìn đồng). Trên 90% người cao tuổi cho biết họ hỗ trợ con cháu mình ít nhất một trong các hoạt động sau: về kinh tế (góp phần tạo ra thu nhập và cấp vốn cho con cháu làm ăn); về kinh nghiệm (quyết định các việc quan trọng của gia đình hay chia sẻ kinh nghiệm làm ăn, ứng xử xã hội và dạy dỗ con cháu); và về chăm sóc gia đình (nội trợ và chăm sóc cháu nhỏ).
- Việc trò chuyện, chia sẻ vui, buồn trong cuộc sống đối với người cao tuổi có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Nhiều người cho rằng bây giờ con cháu lo toan cho bố mẹ về vật chất đầy đủ hơn, như về ăn, mặc, còn việc trực tiếp trò chuyện, hỏi han thì ít hơn trước. Những khi vui, buồn, 37,5% người cao tuổi cho biết họ thường trò chuyện, tâm sự với vợ hoặc chồng của mình, 24,8% tâm sự, trò chuyện với con và 12,5% tâm sự với bạn bè, hàng xóm. Giữa người cao tuổi ở thành thị và nông thôn

hầu như không có sự khác biệt trong việc trò chuyện, chia sẻ vui, buồn trong cuộc sống. Phụ nữ thường nói chuyện với con (37%), trong khi 56% nam giới chủ yếu tâm sự với vợ của mình. Đáng chú ý là so với nam giới mỗi khi có chuyện vui, buồn, phụ nữ thường ít chia sẻ, tâm sự hơn.

"Trước đây vấn đề quan tâm cho bố mẹ và tiếp xúc bố mẹ nhiều hơn. Giờ kinh tế thị trường, lo toan cho bố mẹ ăn mặc là đầy đủ, nhưng vấn đề trực tiếp chăm sóc hỏi han bố mẹ ít hơn, vì công tác có người 2, 3 tháng mới về... (TLN nam, Đắc Lắc).

7.6. Khó khăn và mong muốn

- Phần lớn người cao tuổi (64%) cho biết hiện gặp khó khăn trong cuộc sống, trong đó 46% vì sức khỏe yếu, 34% không đủ tiền sinh hoạt, 17,8% không đủ tiền chữa bệnh và 1,8% con cháu không quan tâm, không tôn trọng và một số khó khăn khác.
- Tỷ lệ người cao tuổi ở nông thôn cho biết không đủ tiền sinh hoạt (37,6%) và chữa bệnh (19,5%) cao hơn so với người cao tuổi ở thành thị với tỷ lệ là 26% cho tiền sinh hoạt hàng ngày và 13,4% cho tiền chữa bệnh.
- Tỷ lệ phụ nữ cao tuổi gặp khó khăn do sức khỏe yếu và do thiếu thốn trong đời sống là 52,6% và 37,1% đều cao hơn so với nam giới là 39,8% và 31,3%.

VIII. MÂU THUẪN, XUNG ĐỘT VÀ BẠO LỰC GIA ĐÌNH

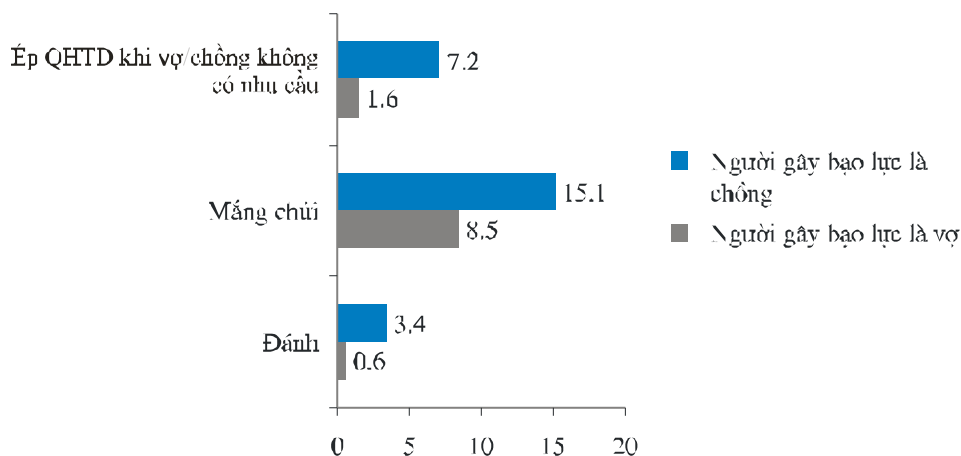
8.1. Mâu thuẫn và xung đột gia đình

- Bất kỳ lĩnh vực nào của đời sống gia đình như chăm sóc, dạy dỗ con cái, công việc làm ăn hay quan hệ ứng xử với nội ngoại hai bên, cách thức ứng xử giữa vợ và chồng đều có thể nảy sinh sự bất đồng ý kiến và dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng.
- Trong các lĩnh vực khác nhau của cuộc sống gia đình như: cách quản lý tiền và tiêu tiền; cách thức làm ăn phát triển kinh tế gia đình; phương pháp giáo dục con cháu; lối sống sinh hoạt thì lối sống sinh hoạt là lĩnh vực có sự không thống nhất giữa các thế hệ cao nhất.

8.2. Các hình thức bạo lực gia đình và nạn nhân của bạo lực

- Có khoảng 21,2% cặp vợ/chồng xảy ra các hiện tượng bạo lực như: đánh, mắng chửi, chấp nhận quan hệ tình dục khi không có nhu cầu. Tỷ lệ cặp vợ chồng có 1 trong số các hiện tượng bạo lực kể trên (tức là đối với cả vợ và chồng) chiếm khoảng 10,8%. Tỷ lệ cặp vợ chồng xảy ra hai hiện tượng bạo lực vào khoảng 7,3%.
- Ngoài ra, trong điều tra này có tìm hiểu về hành vi là chồng hoặc vợ "im lặng, giận dỗi" với người bạn đời của mình. Kết quả cho thấy tỷ lệ người vợ im lặng không nói chuyện với chồng trong vài ba ngày là 26,2%, tỷ lệ này ở người chồng là 16,7% trong 12 tháng qua. Do hành vi "im lặng, giận dỗi" với người bạn đời không được quy định trong Luật Phòng Chống bạo lực gia đình năm 2007 nên trong báo cáo không phân tích sâu về hiện tượng này.

Biểu đồ 11: Tỷ lệ có các hiện tượng bạo lực gia đình giữa vợ và chồng (%)

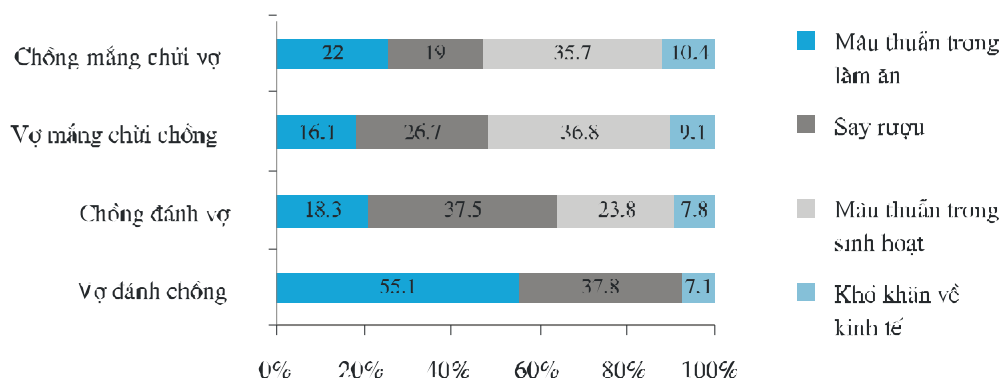


- Nhìn chung tỷ lệ có hành vi bạo lực gia đình ở nội thành 4 thành phố lớn cao hơn ở các điểm dân cư khác. Ví dụ: tỷ lệ chồng ép buộc vợ QHTD khi vợ không có nhu cầu là 9,2% so với 7,6% ở nông thôn; vợ đánh chồng là 1,8% so với 0,5%.
- Tình trạng bạo lực xảy ra với cả người vợ và người chồng. Tuy nhiên, người chồng vẫn là người gây ra bạo lực chính với các hình thức nghiêm trọng về bạo lực thể chất như: đánh, mắng chửi, ép quan hệ tình dục. Tỷ lệ chồng đánh vợ chiếm 3,4% trong khi tỷ lệ vợ đánh chồng là 0,6%. Có 7,2% người chồng cho biết họ là người ép buộc quan hệ tình dục với vợ so với 1,6% người vợ ép buộc chồng QHTD.
- Bạo lực của cha mẹ đối với con cái như quát mắng/đánh đòn thường xảy ra đối với vị thành niên nam nhiều hơn vị thành niên nữ. Có 41,8% cha/mẹ sử dụng hình thức “quát mắng” và 14% sử dụng hình thức “đánh đòn” khi vị thành niên nam có hành vi mắc lỗi. Tỷ lệ sử dụng hành động bạo lực với vị thành niên nữ rất ít.

8.3. Các lý do dẫn đến mâu thuẫn, xung đột và bạo lực

- Có 4 nguyên nhân trực tiếp dẫn đến mâu thuẫn, xung đột và bạo lực gia đình: Say rượu, ý kiến khác nhau trong làm ăn, trong sinh hoạt, khó khăn về kinh tế. Trong trường hợp “vợ đánh chồng” chủ yếu là do nguyên nhân mâu thuẫn trong làm ăn (55,1%). “Say rượu” cũng là một lý do chính dẫn đến hiện tượng “vợ đánh chồng” (37,8% người trả lời đưa ra lý do này). Với hiện tượng “chồng đánh vợ”, nguyên nhân chính được đề cập đến nhiều nhất là say rượu (37,5%), tiếp đến là do mâu thuẫn trong sinh hoạt (23,8%).

Biểu đồ 12: Nguyên nhân chính dẫn đến các hiện tượng bạo lực gia đình (%)



- Ngoài ra, một số nguyên nhân khác cũng được nhắc đến như: mâu thuẫn trong cách dạy con, nghiện hút, cờ bạc, nghi ngờ ngoại tình, v.v.
- Số liệu định tính cho thấy rằng nguyên nhân gốc rễ của nạn bạo lực trong gia đình chính là tư tưởng gia trưởng, quan niệm coi người vợ chỉ có địa vị phụ thuộc trong gia đình và người chồng có quyền muốn làm gì cũng được.

“Do tại ông chồng đi chơi lấy tiền bạc thì người ta mắng thôi” (Nam, đại diện HGD, TP. Hồ Chí Minh).

“Việc làm ăn, người ta mua rồi lại nợ người ta không trả. Anh lại kêu tôi đi đòi, tôi không đi anh lại rầy” (Nữ, đại diện HGD, Trà Vinh).

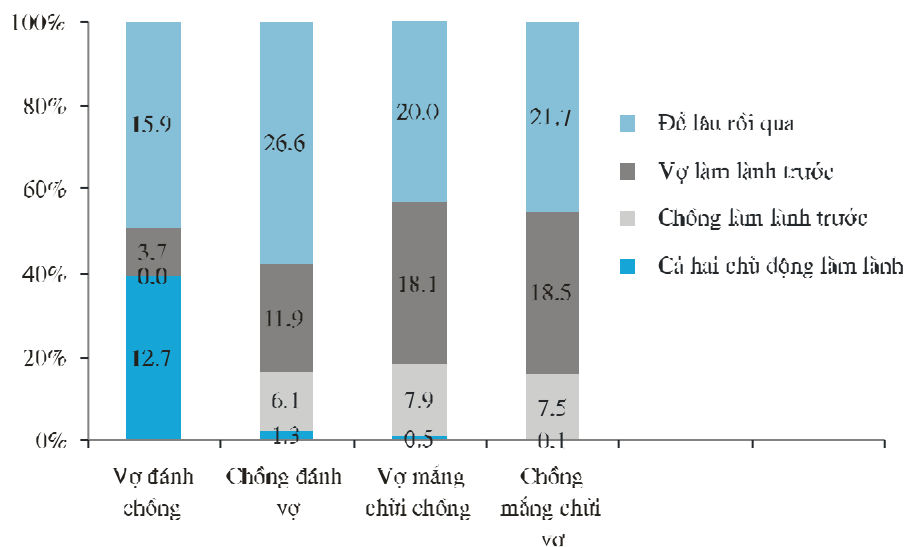
“Bà ấy khoảng 57-58 tuổi gì đấy. Già rồi mà bà ấy ngọt lắm. Chồng theo gái về đánh đập mình rồi thì mình còn đâu mà ngọt nữa.” (Nữ, đại diện HGD, Đắk Lắk).

“Nói về vấn đề tâm sinh lý vợ chồng, sức khỏe không cho phép thỏa mãn thì cũng dẫn đến bạo lực gia đình” (TLN nam, Đắk Lắk).

8.4. Cách giải quyết mâu thuẫn, xung đột và bạo lực

- Bốn giải pháp thường được các cặp vợ chồng sử dụng là: “để lâu rồi qua” (Hơn 15% đến khoảng 27%), “cả hai vợ chồng chủ động làm lành”, “chồng làm lành trước” hoặc “vợ làm lành trước”, trong đó giải pháp “để lâu rồi qua” và “chồng làm lành” là phổ biến nhất.

Biểu đồ 13: Biện pháp giải quyết hiện tượng mâu thuẫn nghiêm trọng nhất (%)



- Các giải pháp khác có người thứ ba can thiệp (như bố mẹ, bạn bè, chính quyền) đều ít được sử dụng. Có lẽ do tâm lý chung của người Việt Nam xưa nay không muốn “vạch áo cho người xem lưng”, nhất là những chuyện không hay trong cuộc sống vợ chồng.

8.5. Hậu quả của bạo lực gia đình

- Trong môi trường gia đình có bạo lực, người gánh chịu hậu quả trước tiên là nạn nhân của hành vi bạo lực, tiếp đến là những thành viên trong gia đình.
- Những hiện tượng bạo lực nghiêm trọng như đánh và mắng chửi gây tổn thương nhiều nhất cho hai đối tượng là phụ nữ và trẻ em. Những người phụ nữ khi bị bạo lực có tâm trạng rất nặng nề và căng thẳng về tâm lý. Đối với trẻ em, đa số cảm thấy buồn, lo lắng (85,4%) và sợ hãi (20%). Nhiều em muốn bỏ nhà đi (5,5%) và xa lánh cha mẹ (8,5%), không còn kính trọng cha mẹ (4,2%).

“Con trai khi tức quá thì ra diệt cho vài cái vào mông... Còn 3 đứa con gái tôi chưa đánh đứa nào, chỉ nói thôi, nói to cho xóm biết. Con gái nhất tính thì mình không đánh, mình nói nó thôi, như con trai thì nó bướng”. (Nam, đại diện HGD, TP. Hải Phòng).

“Đàn ông trên này có phong trào rượu chè. Bình thường không nói câu nào, rượu vào cà khía hành hung đánh vợ, trường hợp ấy cũng nhiều” (Nam, đại diện HGD, Lạng Sơn).

“Trường hợp căng thẳng quá thì mới đưa lên cấp trên thôi. Xung quanh hàng xóm cũng khuyên can không để đổ vỡ lớn. (TNL nam, Đắk Lắk).

“Nhiều khi em cũng phải nhờ đến bạn bè chồng, những ai người ta tốt. Chẳng hạn như giờ mình nói cũng không được mà ông bà thì chẳng biết ông bà như thế nào, Thôi thì anh góp ý giúp em, chứ nhiều khi em nói nhiều quá em cũng chán, mà anh ý cũng không muốn nghe

em”. Thế em thấy có tác dụng gì không? “Em cũng có thấy 1 chút thay đổi” (Nữ, đại diện HGD, TP. Hải Phòng).

“Điều khiến chị buồn tủi nhất là chồng đánh. Đánh lên mặt chị tủi lắm, đánh lên mặt thì chị ra ngoài còn đi làm ăn sao được. Chị thấy cực khổ lắm” (Nữ, buôn bán, Đắc Lắc).

IX. PHÚC LỢI GIA ĐÌNH

9.1. Đặc điểm nhà ở và nguồn thấp sáng

- Về nhà ở, có 55% người trả lời cho biết hiện gia đình họ ở nhà bán kiên cố, 25% nhà kiên cố và 19% nhà đơn sơ, nhà tạm. Tỷ lệ nhà biệt thự chỉ dưới 1%, tập trung ở các thành phố lớn.
- Chất lượng nhà ở có sự khác biệt rất rõ theo mức thu nhập của hộ gia đình. Nếu 48,8% nhóm hộ giàu ở loại nhà kiên cố và biệt thự thì chỉ có 12% nhóm khá và 4% nhóm trung bình có loại nhà tương tự. Trong khi đó, gần 40% nhóm hộ nghèo ở loại nhà đơn sơ. Loại nhà tạm ở Đồng bằng sông Cửu Long chiếm tới 52%, trong khi ở Đồng bằng sông Hồng chỉ có khoảng 2%.
- Về nguồn thấp sáng, 96,4% cho biết nguồn thấp sáng chính của gia đình họ là điện lưới quốc gia.
- Bên cạnh đó còn có 3% hộ gia đình không có điện, tập trung chủ yếu ở vùng miền núi Tây Bắc.

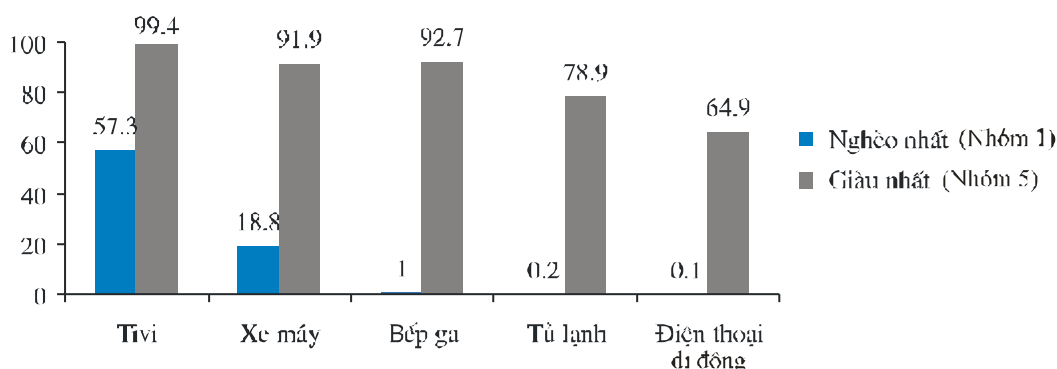
9.2. Nguồn nước ăn và nhà vệ sinh

- Tỷ lệ gia đình sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 86,5%, trong đó tỷ lệ hộ dùng nước máy là 24,6%. Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước máy còn rất thấp (4,6%), trong khi hộ giàu là 62%.
- Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước ăn không hợp vệ sinh như nước giếng đất, nước sông, suối, ao hồ, v.v. là 13,5%, cao nhất ở Tây Bắc (44,5%) và ở đồng bằng sông Cửu Long (26,5%).
- Số gia đình có hố xí mới chỉ đạt 87,8%. Tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh (hố xí tự hoại và bán tự hoại) cao hơn ở khu vực thành thị (76% ở đô thị so với 21% ở hộ ở nông thôn), ở nhóm hộ giàu. So sánh các vùng thì tỷ lệ này thấp nhất ở Tây Bắc, Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên.

9.3. Tiện nghi trong gia đình

- Đa số hộ gia đình có các loại tiện nghi sinh hoạt thông dụng, như 86,8% có tivi, 59,5% có xe máy, 40% có bếp ga và 35,5% có điện thoại cố định.
- Có một số phương tiện còn chưa phổ biến, như chỉ có 0,9% gia đình có xe ô tô du lịch, 4% có máy điều hòa nhiệt độ và 8,7% có máy vi tính. Chênh lệch giữa nhóm gia đình nghèo và giàu về các loại phương tiện này là rất lớn.

Biểu đồ 14. Đồ dùng lâu bền ở nhóm giàu nhất và nghèo nhất (%)



9.4. Mức sống của gia đình

- Trên 65% người trả lời cho biết gia đình họ có mức sống trung bình so với các gia đình khác ở địa phương. Tỷ lệ tự đánh giá là nghèo hoặc rất nghèo là 22%, trong đó ở khu vực nông thôn là 24%, khu vực thành thị 16%. Con số này cũng gần tương đương với tỷ lệ hộ nghèo tính theo chuẩn nghèo mới 2006-2010 là 22% số hộ toàn quốc.
- Hộ có nữ giới là chủ hộ tự nhận là nghèo và rất nghèo cao hơn so với hộ có chủ hộ là nam giới (30,4% so với 19,1%).
- Với loại hộ mà chủ hộ có trình độ đại học trở lên, tỷ lệ giàu cao hơn so với những trường hợp chủ hộ không có bằng cấp.
- Có 44% cho biết gia đình họ có tài sản tích lũy để phòng lúc rủi ro hoặc đầu tư vào sản xuất kinh doanh, đầu tư cho giáo dục. Các gia đình chủ yếu tích lũy tiền mặt, chiếm 79,8%, bất động sản 22,9% và các tài sản quý giá khác gần 26%.
- Tỷ lệ tích lũy ở các gia đình thành thị cao hơn ở nông thôn (53% so với 40,6%) và tỷ lệ thuận với trình độ học vấn của người trả lời. Các gia đình là người Hmông có tỷ lệ tích lũy thấp nhất (4,2%) trong khi tỷ lệ hộ gia đình là người Hoa có tỷ lệ tích lũy là 49,3%.
- Có một tỷ lệ lớn (44,5%) người trả lời cho biết gia đình họ đã gặp rủi ro trong 12 tháng (tính đến thời điểm điều tra), trong đó chủ yếu là ở nông thôn (49,3% ở khu vực nông thôn so với 31,5% ở thành thị). Loại rủi ro gây thiệt hại nhiều nhất đối với gia đình là mất mùa, tiếp đến là ốm đau hoặc người chết, gia súc, gia cầm bị dịch bệnh, thiên tai gây tổn thất về người và tài sản, kinh doanh thua lỗ, mất tiền bạc, tài sản.
- Có khoảng 76% hộ gia đình ở khu vực thành thị trải qua các loại rủi ro như bệnh tật và tai nạn. Có 87,9% hộ gia đình ở nông thôn bị mất mùa, gia súc, gia cầm bị dịch bệnh hoặc mất nhà cửa.

9.5. Tiếp cận các dịch vụ cơ bản

- Có 61,4% người trả lời xác nhận có hiểu biết, trong đó 39% có sử dụng ít nhất một trong các loại dịch vụ kinh tế-xã hội, hỗ trợ cho việc phát triển kinh tế và phục vụ

cho đời sống, sinh hoạt của hộ gia đình trong 12 tháng trước cuộc điều tra. Về kinh tế, đó là vay vốn ngân hàng, chuyển giao kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, tư vấn lao động, việc làm, tư vấn về giá cả thị trường. Về xã hội, đó là: tư vấn sức khỏe, tư vấn luật pháp, tư vấn tâm lý tình cảm và dịch vụ kế hoạch hoá gia đình.

- Mức độ hiểu biết và sử dụng các dịch vụ ở nam chủ hộ cao hơn (63,7% nắm được thông tin và 40,9% có sử dụng dịch vụ) so với nhóm nữ chủ hộ (54,6% biết thông tin và 32,5% có sử dụng dịch vụ)
- Về các dịch vụ kinh tế, trừ chuyển giao kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi, có tỷ lệ gia đình ở nông thôn sử dụng nhiều hơn ở thành thị thì việc vay vốn, tư vấn việc làm, tư vấn giá cả hầu như không có sự khác biệt. Tỷ lệ sử dụng dịch vụ nhìn chung là thấp, chỉ có 3% gia đình ở nông thôn và thành thị có tư vấn việc làm. Tư vấn giá cả ở nông thôn là 7,4% và thành thị là 11,9%.
- Tỷ lệ các gia đình thuộc nhóm nghèo sử dụng dịch vụ vay vốn và chuyển giao kỹ thuật cao hơn, các gia đình ở nhóm giàu sử dụng dịch vụ giá cả thị trường cao hơn, còn dịch vụ tư vấn việc làm thì ở tất cả các nhóm đều thấp và không có sự khác biệt đáng kể.
- Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực thành thị sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và dịch vụ kế hoạch hoá gia đình cao hơn so với khu vực nông thôn (21,6% và 27,3% hộ gia đình ở thành thị so với 14,2% và 23,6% hộ gia đình ở nông thôn). Tỷ lệ hộ gia đình giàu sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cao hơn so với hộ nghèo (20,6% so với 12,4%).

9.6. Các hoạt động văn hóa, thể thao

- **Với vị thành niên**, 86% cho biết trong 12 tháng qua các em có đọc sách báo, 41% đi xem phim/ca nhạc hoặc đến các điểm vui chơi, 71% có luyện tập thể dục/thể thao và 63,6% tham gia sinh hoạt đoàn thể. Trừ việc sinh hoạt đoàn thể, tỷ lệ tham gia của vị thành niên ở thành thị vào các hoạt động nêu trên đều cao hơn nông thôn. Tỷ lệ vị thành niên là nữ tham gia sinh hoạt đoàn thể và đọc sách cao hơn (66,1% và 87,2%), trong khi vị thành niên nam xem phim/ca nhạc và tập thể thao nhiều hơn (44,2% và 77,4%).
- Tỷ lệ vị thành niên sử dụng dịch vụ internet là 38,6%, trong đó ở thành thị là 64,5% và nông thôn là 31,8%. Tỷ lệ sử dụng của các em ở nhóm giàu cao hơn nhóm nghèo. Các em trai sử dụng internet nhiều hơn các em gái một chút, 41,3% và 35,9%. Đáng chú ý là 63,4% các em gái sử dụng internet để tán gẫu (chat), còn 70,7% các em trai thì để chơi trò chơi hoặc xem phim, nghe nhạc.
- **Với người trưởng thành**, có 18% nói rằng trong 12 tháng qua họ có đọc sách báo, 84,5% có xem tivi, 21,5% sang nhà hàng xóm chơi, 31,8% có luyện tập thể dục, thể thao và 1,9% tham gia sinh hoạt câu lạc bộ hoặc hội. Tỷ lệ người đi xem ca nhạc, đi chùa/lễ hội và du lịch nghỉ mát nhìn chung đều rất thấp (dưới 1%).

- Giữa nông thôn và thành thị có sự khác biệt rõ rệt trong việc hưởng thụ văn hóa. Cụ thể, tỷ lệ đọc sách báo ở thành thị là 39,9% còn ở nông thôn là 9,3%. Riêng việc sang nhà hàng xóm chơi, tỷ lệ ở nông thôn là 23,7%, còn ở thành thị là 15,9%.
- **Với người cao tuổi**, tỷ lệ cho biết có đọc báo, xem tivi và luyện tập thể dục/thể thao hàng ngày là 42,7%, 79,7% và 86,3%. Nhìn chung, đối với việc hưởng thụ văn hóa trong thời gian rỗi, thì việc đọc sách báo, xem tivi, thể thao, thể dục-tức là các hình thức hưởng thụ văn hóa mới-đã chiếm tỷ lệ cao.
- Ở các hoạt động nêu trên, tỷ lệ tham gia của người cao tuổi ở thành thị cao hơn so với ở nông thôn, nam giới cao hơn so với nữ.

9.7. Nhóm gia đình với các nhu cầu dịch vụ đặc thù

- Gia đình chính sách, gồm gia đình thương binh, liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng chiếm 11,4% trong tổng số hộ gia đình được điều tra. Tỷ lệ này ở thành thị là 8,3% và ở nông thôn là 12,6%.
- Tỷ lệ gia đình chính sách cao nhất là ở Bắc Trung Bộ (16,8%), thứ hai là đồng bằng sông Hồng 14,3% và thấp nhất ở Tây Bắc (4,8%). Xét theo nhóm thu nhập, ở nhóm khá có 13,8% gia đình chính sách, nhóm trung bình có 13,5%, và thấp nhất là ở nhóm giàu 8,1%.
- Tỷ lệ gia đình chính sách hưởng chế độ trợ cấp theo các hình thức lĩnh trợ cấp hàng tháng là 70,5%, lĩnh trợ cấp 1 lần là 18,6% và lĩnh trợ cấp theo các hình thức khác là 10,9%.
- Có 82% hộ trả lời nhận chế độ trợ cấp đúng và đủ theo chế độ. Còn có 3,5% số hộ nhận không đúng kỳ, hoặc không đúng chế độ, hoặc không nhận được trợ cấp hàng tháng. Đa số các hộ này ở nông thôn và thuộc nhóm hộ nghèo.
- Trong số gia đình thuộc diện hộ nghèo theo chuẩn mới của Chính phủ có 87% được hưởng chế độ hỗ trợ của Nhà nước, địa phương hoặc các tổ chức, cá nhân từ thiện, trong đó ở khu vực thành thị là 89%, nông thôn là 87,1%. Hình thức giúp đỡ chủ yếu cho các hộ nghèo này là trợ cấp tiền và hiện vật, vay vốn với lãi suất ưu đãi, trợ cấp giáo dục và trợ cấp y tế. Đa số các hộ cho rằng thủ tục để nhận các khoản trợ cấp này là thuận tiện.
- Có 4,6% có hoàn cảnh đặc biệt, bao gồm gia đình có người tàn tật, có phụ nữ và trẻ em bị buôn bán, có người nghiện ma túy, có người nhiễm HIV/AIDS, có người nhiễm chất độc da cam. Trong số này, có gần một nửa (47,2%) đã nhận sự hỗ trợ của Nhà nước. Những trường hợp nhận hỗ trợ chủ yếu rơi vào hai đối tượng - một là gia đình có người tàn tật và hai là gia đình có người nhiễm chất độc da cam.

NHẬN XÉT CHUNG VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM

Sau 20 năm Đổi mới, gia đình Việt Nam đã có sự biến đổi trên tất cả các phương diện: từ chức năng đến cấu trúc, từ quan hệ đến lối sống, từ hoạt động kinh tế đến đời sống tinh thần, v.v. Quá trình biến đổi này diễn ra theo chiều hướng ngày càng hiện đại và làm tăng vai trò của gia đình với tư cách là một giá trị trong đời sống xã hội. Dưới đây là một số biến đổi chủ yếu và những vấn đề đặt ra cần quan tâm.

KINH TẾ VÀ MỨC SỐNG GIA ĐÌNH

Gia đình với quy mô ngày càng nhỏ hơn, số thế hệ ít hơn cùng với xu hướng giảm tỷ lệ lao động làm nông nghiệp, tăng tỷ lệ làm công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đặt ra những vấn đề cần quan tâm về kinh tế và mức sống của gia đình. Khi các hoạt động sản xuất kinh doanh do gia đình như một đơn vị kinh tế thực hiện có xu hướng giảm thì các hoạt động kinh tế do cá nhân thực hiện ngoài gia đình sẽ tăng lên, ví dụ làm công ăn lương. Xu hướng cá nhân hóa các nguồn thu nhập của các thành viên gia đình dẫn đến chỗ phạm vi hoạt động của gia đình như một đơn vị kinh tế thu hẹp lại. Chức năng kinh tế của gia đình bộc lộ rõ hơn ở các hoạt động tiêu dùng hơn là các hoạt động tạo thu nhập.

Trong bối cảnh này các chính sách nhằm mục tiêu ổn định kinh tế gia đình cần cân nhắc một cách đầy đủ hơn đến việc tác động đến hoạt động tiêu dùng của gia đình, như một khía cạnh quan trọng để đảm bảo đời sống kinh tế và mức sống của gia đình. Ví dụ như chính sách quản lý giá một số nhu yếu phẩm thiết yếu nhằm đảm bảo mức tiêu dùng không xuống thấp hơn giới hạn nhất định ở các gia đình nghèo hoặc những cá nhân gặp rủi ro trong hoạt động tạo thu nhập của mình, chẳng hạn trường hợp thất nghiệp. Hoặc chính sách đảm bảo một hệ thống trợ cấp các nhu cầu sinh hoạt cơ bản đối với các gia đình thuộc các nhóm dễ bị tổn thương như người cao tuổi, gia đình đơn thân có con nhỏ, gia đình nghèo, v.v.

Các chính sách nhằm đảm bảo mức sống cơ bản hoặc tối thiểu của nhóm gia đình dễ bị tổn thương cần tính đến các đặc thù theo vùng, miền, dân tộc và nam nữ chủ hộ. Các tác động chính sách cũng cần cân nhắc đến hai vấn đề đặt ra đối với kinh tế và mức sống của gia đình. Thứ nhất là việc duy trì mức sống tối thiểu một cách thường xuyên. Các chính sách này nên tập trung vào các gia đình nghèo ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa và dân tộc ít người. Khó khăn của nhóm gia đình này thường gắn với những trở ngại trong tiếp cận nguồn lực, khả năng nắm bắt các cơ hội kinh tế và sự cách biệt về kinh tế-xã hội do đó nâng cao năng lực tổ chức và thực hiện các hoạt động kinh tế của gia đình và các thành viên cần được ưu tiên. Thứ hai là hỗ trợ các gia đình trong những trường hợp gặp rủi ro. Các chính sách này nên tập trung vào những gia đình gặp rủi ro về kinh tế như mất mùa, dịch bệnh hoặc rủi ro trong cuộc sống như tai nạn, v.v.. Khó khăn của nhóm gia đình này thường gắn với việc thiếu tích lũy dẫn đến không có khả năng vượt qua rủi ro. Hệ thống giá đỡ hoặc bảo trợ, trợ giúp xã hội, hỗ trợ cộng đồng trong những trường hợp này sẽ phát huy hiệu quả của mình. Ví dụ như bảo hiểm y tế gia đình, bảo hiểm cây trồng, vật nuôi và các hình thức bảo hiểm khác đối với các thành viên hoặc gia đình nói chung.

PHÚC LỢI GIA ĐÌNH

Phúc lợi ở các nhóm gia đình có sự phân hóa sâu sắc giữa các vùng miền, giữa các nhóm mức sống và các dân tộc. Điều này thể hiện rõ nhất ở điều kiện nhà ở và nước sinh hoạt, song cũng tương tự ở việc tiếp cận các dịch vụ cơ bản và các hoạt động văn hóa thể thao. Tốc độ phát triển kinh tế cao thời gian qua đã tạo nhiều cơ hội hơn cho việc nâng cao phúc lợi gia đình trong cả nước nói chung. Tuy nhiên, khả năng nắm bắt các cơ hội này là rất khác nhau do điều kiện, năng lực, thời cơ giữa các nhóm gia đình là khác nhau. Đáng chú ý là sự khác biệt này có xu hướng trở nên sâu sắc hơn khi các yếu tố của kinh tế thị trường phát huy mạnh hơn trong thời gian tới.

Các chính sách nhằm nâng cao phúc lợi gia đình do đó cần được xây dựng trên nguyên tắc tập trung, chọn lọc, ưu tiên hỗ trợ những gia đình ở các vùng, miền, các dân tộc gặp nhiều khó khăn và dễ bị tổn thương hơn cả.

Chẳng hạn, về điều kiện sinh hoạt, bao gồm nhà ở, điện và nguồn nước ăn thì các gia đình ở đồng bằng sông Cửu Long cần được quan tâm nhiều nhất để cải thiện tình trạng nhà ở. Trong khi đó, các gia đình ở Tây Bắc, đặc biệt là gia đình đồng bào dân tộc miền núi phía Bắc như Hmông, Dao cần được hỗ trợ để có điện sinh hoạt và nguồn nước ăn đảm bảo vệ sinh.

Ngoài những hỗ trợ trực tiếp thì việc tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, bổ sung và đa dạng hóa các loại dịch vụ từ kinh tế đến vay vốn, chuyển giao kỹ thuật đến tư vấn lao động, việc làm, sức khỏe, tâm lý, tình cảm, v.v. sẽ có tác dụng tích cực đối với các gia đình. Nguyên tắc cần áp dụng là khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia ngày càng nhiều hơn vào việc cung cấp dịch vụ. Các cơ quan Nhà nước tập trung vào việc tạo điều kiện để các dịch vụ này đến được với các nhóm gia đình nghèo, ở nông thôn, vùng khó khăn, đặc biệt là vùng dân tộc ít người.

Việc cung cấp các dịch vụ cũng cần tính đến nhu cầu đa dạng của các nhóm tuổi như vị thành niên, người cao tuổi. Nguyên tắc là các thành viên gia đình dù ở nhóm tuổi nào cũng có điều kiện tiếp cận các dịch vụ và các hoạt động văn hóa, tinh thần, thể thao, giải trí một cách thuận tiện nhất. Bên cạnh đó, trong thời gian tới, ngoài các gia đình nghèo thì các gia đình có hoàn cảnh đặc biệt như có người tàn tật, nhiễm chất độc da cam, nhiễm HIV/AIDS, người già cô đơn, v.v. cần được tính đến một cách đầy đủ hơn trong các chính sách hỗ trợ của Nhà nước và sự giúp đỡ của cộng đồng.

GIÁ TRỊ GIA ĐÌNH

Trong bối cảnh Đổi mới, khi hệ thống thang bậc giá trị xã hội và các chuẩn mực đang có sự biến đổi, thì một loạt các giá trị, chuẩn mực của gia đình Việt Nam cũng biến đổi và dần định hình phù hợp với hoàn cảnh xã hội mới. Cuộc điều tra gia đình năm 2006 đã cho thấy một phần của những thay đổi, kế thừa các giá trị, chuẩn mực của gia đình Việt Nam hiện nay.

Hôn nhân vẫn được coi như là một giá trị, là tiền đề để xây dựng gia đình. Hiện nay, tuy có nhiều hình thức gia đình đang tồn tại, không chỉ dựa vào yếu tố hôn nhân, nhưng

việc coi hôn nhân như một tiền đề để hình thành gia đình vẫn là điều được nhiều người khẳng định. Trong quan niệm của hầu hết người Việt Nam, lấy vợ lấy chồng là câu chuyện tất yếu sẽ xảy ra đối với những người đến tuổi trưởng thành. Sống độc thân chưa phải là một xu hướng phổ biến. Rất ít người ủng hộ việc nam nữ chung sống không kết hôn.

Giá trị cá nhân được đề cao hơn, người phụ nữ chủ động hơn trong hạnh phúc của mình. Nếu trước kia, người phụ nữ rất lo sợ phải ly hôn vì sẽ bị dư luận lên án, và họ càng ít dám chủ động ly hôn chồng, thì hiện nay vị thế này đã có sự thay đổi. Tỷ lệ ly hôn tăng lên và tỷ lệ nữ đứng đơn ly hôn ngày càng nhiều hơn nam giới. Điều này không chứng tỏ rằng phụ nữ ngày càng vị kỷ mà cho thấy địa vị của họ đã thay đổi, nhận thức về quyền của họ đã được nâng lên, người phụ nữ đang ngày càng tự chủ hơn trong đời sống hôn nhân của mình. Tuy nhiên, điều cần quan tâm là đa số trường hợp sau ly hôn, con cái ở với mẹ và nhiều người cha không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con cái. Điều này để lại những gánh nặng và thiệt thòi cho cuộc sống của người mẹ và trẻ em sau ly hôn. Vì vậy, cần có những chính sách thích hợp để giúp đỡ các gia đình không đầy đủ này, tạo điều kiện cho trẻ em ở các gia đình thiếu bố hoặc mẹ có cơ hội phát triển toàn diện ngang bằng những trẻ em khác.

Con cái vẫn là một giá trị của gia đình. Trong truyền thống, ở Việt Nam, gia đình đông con nhiều cháu là một trong những tiêu chí để đánh giá gia đình có phúc (“đông con nhiều phúc”, “mỗi con mỗi của”). Trong bối cảnh xã hội mới, sinh con vẫn tiếp tục là chức năng quan trọng của gia đình, mọi người đều cho rằng nhất thiết phải có con, nhưng đại bộ phận người dân không mong muốn có nhiều con. Chủ trương “sinh một hoặc hai con để đảm bảo nuôi dạy con tốt” được đa số người trả lời đồng tình.

Giá trị của con trai cũng đã thay đổi, mặc dù vẫn còn một tỷ lệ đáng kể người dân ủng hộ quan niệm nhất thiết phải có con trai. Động cơ có con trai để có người nối dõi tông đường vẫn là lý do chính trong số những người cần có con trai. Ngoài ra có con trai là để có nơi nương tựa lúc tuổi già và để có người làm việc lớn, việc nặng. Điều này cho thấy cuộc vận động kế hoạch hóa gia đình vẫn phải đặc biệt quan tâm đến việc thay đổi nhận thức về nhu cầu có con trai của người dân. Cần đặc biệt lưu ý đến một số nhóm đối tượng như những người sống ở khu vực nông thôn, các gia đình nghèo, gia đình các dân tộc ít người.

CHUẨN MỰC GIA ĐÌNH

“Môn đăng hộ đối” vẫn còn ảnh hưởng trong hôn nhân. Điểm khác biệt là thay vì sự môn đăng hộ đối về mặt gia đình thì nay là sự tương đồng cá nhân về kinh tế, địa vị, nhóm xã hội. Lý do của sự lựa chọn này là, những người sống trong những hoàn cảnh gần giống nhau sẽ dễ thông cảm, hoà nhập vào gia đình mới hơn, ít có sự chênh lệch về lối sống, nhu cầu... và do đó có thể sẽ hạn chế hơn các mâu thuẫn có thể nảy sinh trong cuộc sống chung.

Đăng ký kết hôn như là một chuẩn mực pháp lý vẫn được hầu hết người dân tôn trọng. Nó không chỉ là thước đo sự hiểu biết và tuân thủ luật pháp mà còn là sự nhận thức về quyền lợi của các bên, trong trường hợp “cơm không lành, canh không ngọt”, phải ly hôn thì quyền lợi của các bên được phân xử hợp lý và công bằng hơn. Có được kết quả này một phần do nhận thức của người dân về quyền lợi, trách nhiệm của người vợ/người chồng đã sâu sắc hơn. Tuy nhiên, cũng lưu ý là đối với một bộ phận người dân, việc được công

nhận quan hệ vợ chồng về mặt pháp lý chưa được coi trọng bằng việc được công nhận về mặt xã hội. Điều đó đòi hỏi cần phải tiếp tục vận động người dân thực hiện việc đăng ký kết hôn, đặc biệt quan tâm hơn đến người dân nghèo, dân tộc thiểu số, học vấn thấp.

Đã có sự thay đổi tiêu chuẩn chọn bạn đời cho phù hợp lối sống hiện đại. Tiêu chuẩn lựa chọn bạn đời “biết cách cư xử/tư cách đạo đức tốt” được đa số người được hỏi tán thành. Tiếp đó là “khoẻ mạnh” và “biết cách làm ăn”. Việc đề cao các tiêu chuẩn biết cách cư xử/tư cách đạo đức tốt, sức khoẻ, biết cách làm ăn và xem nhẹ hơn các tiêu chuẩn có lý lịch trong sạch, đồng hương/cùng quê cho thấy một số giá trị truyền thống tiếp tục được phát huy trong cuộc sống hiện đại, một số giá trị truyền thống khác đang có sự thay đổi. Cũng đã nhận thấy một xu hướng mới trong lớp người trẻ tuổi, những người có thu nhập cao, sống ở khu vực đô thị trong việc chọn bạn đời theo những tiêu chuẩn mới như “có thu nhập ổn định”, “có trình độ học vấn”.

Tuổi kết hôn là một chỉ báo quan trọng đánh giá sự biến đổi của mô hình hôn nhân từ truyền thống sang hiện đại với một trong những đặc trưng là tuổi kết hôn tăng lên, mặc dù với tốc độ tăng chậm. Nguyên nhân chính khiến nam nữ thanh niên hiện nay kết hôn muộn hơn so với thế hệ trước đây vì họ muốn có nghề ổn định, tạo lập sự nghiệp rồi mới kết hôn. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận nhỏ người dân kết hôn trước tuổi luật định (nam dưới 20 tuổi và nữ dưới 18 tuổi). Điều này thường xảy ra với người dân ở khu vực nông thôn hoặc miền núi. Do đó cần phải tăng cường giáo dục, nâng cao nhận thức cho các nhóm người dân này.

Quyền quyết định hôn nhân có nhiều thay đổi theo hướng tăng vai trò chủ động của thanh niên. Quyền quyết định của con cái trong việc hôn nhân thể hiện rõ nhất ở các nhóm kết hôn gần đây, các nhóm có học vấn cao và những người sống ở thành thị trước khi kết hôn. Xu hướng phổ biến hiện nay là con cái quyết định có hỏi ý kiến cha mẹ. Xu hướng này phản ánh một sự lựa chọn hợp lý của thanh niên hiện nay, điều hòa được lợi ích của cha mẹ, gia đình và những người mới xây dựng gia đình.

Tập quán ứng xử “trọng nam khinh nữ” đã tồn tại khá lâu và tập quán này còn ảnh hưởng khá lớn trong xã hội. Phân chia tài sản là một chỉ báo quan trọng để xem xét cách đối xử của cha mẹ đối với con trai và con gái trong gia đình. Việc phân chia tài sản cho các con trong gia đình vẫn còn hiện tượng ưu tiên cho con trai. Điều này thể hiện rõ hơn ở các hộ gia đình nông thôn. Tuy nhiên, quan niệm này đang dần thay đổi theo hướng bình đẳng hơn trong các nhóm tuổi trẻ hơn, có mức sống khá và có học vấn cao hơn. Điều này cho phép có cái nhìn lạc quan về việc thay đổi tập quán này trong thời gian tới.

QUAN HỆ GIA ĐÌNH

Phân công lao động trên cơ sở giới vẫn còn duy trì, mặc dù đã có sự chia sẻ cân bằng hơn giữa hai giới trong công việc SXKD hoặc một số loại việc khác. Người phụ nữ/ người vợ được quan niệm là phù hợp hơn với các công việc nội trợ, chăm sóc trẻ em, giữ tiền, chăm sóc người già/người ốm. Người đàn ông/người chồng được quan niệm là phù hợp hơn với các công việc sản xuất kinh doanh, tiếp khách lạ, thay mặt gia đình giao tiếp với chính quyền. Đàn ông làm việc nặng, đàn bà làm việc nhẹ gần như là một sự phân công lao động “tự phát” trong gia đình, là sự tiếp tục của phân công lao động theo giới trong gia đình

truyền thống trong điều kiện lao động kỹ thuật chưa phổ biến ở các vùng nông thôn, miền núi và sản phẩm lao động vẫn phụ thuộc rất lớn vào điều kiện tự nhiên. Sự phân công lao động theo giới bị ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác nhau, chẳng hạn, trình độ phát triển của nền kinh tế, mức độ bảo lưu các quan niệm truyền thống, v.v. Song bất kể vì lý do gì, các chính sách của nhà nước cần quan tâm hơn đến việc tạo ra những cơ hội thay đổi sự phân công lao động trên cơ sở giới vì điều đó có mối quan hệ chặt chẽ với việc thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam.

Quan niệm về người chủ gia đình có sự thay đổi chậm, phần lớn người dân vẫn coi đàn ông là chủ gia đình. Người đàn ông cũng thường đứng tên các loại tài sản lớn, có giá trị của gia đình. Tuy nhiên, đã nhận thấy những bước chuyển về mặt nhận thức khi một bộ phận người được hỏi cho rằng nếu người phụ nữ có khả năng thì họ vẫn có thể đảm nhận vai trò chủ gia đình. Giới tính không còn hoàn toàn là tiêu chuẩn để xem xét vị thế chủ gia đình. Những người trẻ tuổi coi vị thế người chủ gia đình chủ yếu đối với khả năng kiếm thu nhập, hay khả năng đưa ra các quyết định. Vai trò chủ gia đình của phụ nữ đã thể hiện rõ hơn ở các gia đình đô thị.

Với những “việc lớn” của gia đình, vai trò ra quyết định của người đàn ông, người chủ gia đình vẫn là một chuẩn mực ít thay đổi. Nhiều người phụ nữ vẫn coi đây “như một lẽ tự nhiên”, đàn ông, con trai tất phải thế. Người vợ thường quyết định chính những công việc nhỏ hàng ngày, chỉ liên quan đến các khoản tài chính nhỏ. Còn người chồng là người quyết định chính những công việc quan trọng hơn và có liên quan đến những khoản tài chính lớn hơn như: sản xuất kinh doanh của hộ; mua bán/xây sửa nhà đất; mua đồ đạc đắt tiền; vay vốn. Vai trò của người phụ nữ cũng cao hơn ở một số việc có tính chất gia đình như tổ chức cưới xin/ma chay hay tổ chức giỗ, tết. Điều này cho thấy sự phân biệt giới vẫn còn khá phổ biến và cần phải có những nỗ lực triển khai mạnh mẽ Luật Bình đẳng giới nhằm có được sự bình đẳng thực chất giữa phụ nữ và nam giới.

Chung thủy vẫn là một chuẩn mực trong quan hệ vợ chồng. Đại bộ phận người trả lời ở mọi lứa tuổi đều không chấp nhận hiện tượng chung sống với nhau trước hôn nhân hoặc người đã có gia đình có quan hệ tình dục ngoài hôn nhân, cho dù là khi xa chồng/ vợ lâu ngày. Ngoài ra, quan hệ tình dục trước hôn nhân cũng không được nhiều người ủng hộ. Tuy nhiên, trong vấn đề này, những người sống ở thành thị, có học vấn cao thường có quan niệm cởi mở hơn so với những người khác. Sự thiếu quan tâm của gia đình, sự thiếu hụt trong giáo dục sức khỏe sinh sản, v.v. đã khiến cho một bộ phận VTN và thanh niên có quan hệ tình dục trước hôn nhân. Quan hệ tình dục trước hôn nhân và ngoài hôn nhân gắn liền với một loạt hậu quả xã hội đáng tiếc. Vì vậy, việc tăng cường giáo dục sức khỏe sinh sản và những kiến thức cơ bản về đời sống vợ chồng cho VTN cần được quan tâm.

Đại bộ phận người trả lời hài lòng về cuộc hôn nhân của mình. Những gia đình có mức sống cao, có trình độ học vấn cao hài lòng hơn về cuộc sống gia đình của mình. Tuy nhiên, sự đánh giá của người trả lời nhấn mạnh hơn đến quá trình chung sống lâu dài mà bỏ qua những mâu thuẫn, xung đột đôi khi xảy ra trong cuộc sống gia đình. Những bất hòa về ứng xử và khó khăn về kinh tế là hai nguyên nhân chủ yếu khiến cho các cặp vợ chồng không hài lòng về cuộc hôn nhân của mình và điều đó có liên quan đến xung đột và bạo lực trong gia đình. Có 21,2% các gia đình xảy ra một trong ba loại hiện tượng bạo lực gia đình trong 12 tháng trước cuộc Điều tra: đánh; mắng, chửi; chấp nhận quan hệ tình dục khi không muốn.

Điều này đã gây ra nhiều hậu quả đáng tiếc nghiêm trọng cho phụ nữ và trẻ em. Trong khi đó, hầu hết các vụ bạo lực gia đình vẫn diễn ra âm thầm đằng sau cánh cửa gia đình, sự can thiệp của Nhà nước và các tổ chức xã hội còn hạn chế. Vì vậy, cùng với những quy định mới trong Luật Phòng chống bạo lực gia đình cần thiết phải triển khai một cách mạnh mẽ các biện pháp nhằm giảm thiểu các hình thức bạo lực gia đình đối với phụ nữ.

Xu hướng chung hiện nay vẫn là người cao tuổi sống chung với con trai cả hoặc út đã xây dựng gia đình. Tuy nhiên, việc sống chung với con trai cả hay con út không còn chặt chẽ như trước đây mà tùy thuộc hoàn cảnh từng gia đình. Đại bộ phận con cái sau khi kết hôn sẽ sống chung với cha mẹ hai bên một thời gian, sau đó sẽ được tạo điều kiện ra ở riêng. Việc sống chung này đáp ứng lợi ích của cả các bậc cha mẹ và con cái, tuy nhiên, sống chung thời gian đầu có lợi nhiều hơn cho những người mới xây dựng gia đình. Nhờ vậy, các bậc cha mẹ có thể giúp đỡ những cặp vợ chồng mới cưới để họ nhanh chóng tự lập. Tuy nhiên, khi các bậc cha mẹ về già, việc sống chung với con cháu có ý nghĩa rất lớn giúp người cao tuổi được chăm sóc chu đáo hơn. Bởi lẽ, trong thực tế có khoảng 50% người cao tuổi có sức khỏe không được tốt. Bên cạnh đó, càng về già thì người cao tuổi càng khó chủ động trong nguồn thu nhập của mình. Việc chăm sóc của con cái đặc biệt có ý nghĩa về mặt tinh thần đối với người cao tuổi. Tuy nhiên, không phải bao giờ con cái cũng đủ khả năng chu cấp cho các cụ về mặt vật chất. Vì vậy, sự trợ giúp của Nhà nước thông qua những hình thức khác nhau (bảo hiểm, trợ cấp tuổi già, v.v.) nhằm giảm bớt sự phụ thuộc về mặt vật chất của người cao tuổi đối với con cháu có ý nghĩa rất quan trọng. Ngoài ra, nên có các hình thức sinh hoạt văn hóa dành riêng cho người cao tuổi, giúp các cụ sống vui, sống khỏe, sống có ích.

Kính trên nhường dưới vẫn là chuẩn mực ứng xử trong gia đình, tuy nhiên mối quan hệ cha mẹ-con cái ngày càng dân chủ hơn. Đại bộ phận người trả lời quan niệm rằng con cháu luôn phải tuân theo sự chỉ bảo của người lớn tuổi và con cái lấy vợ, lấy chồng nhất thiết phải được sự đồng ý của bố mẹ. Điều này cho thấy mối quan hệ cha mẹ – con cái là mối quan hệ gắn bó chặt chẽ về quan hệ huyết thống và vẫn tuân theo quan hệ tôn ti trật tự rõ ràng. Tuy nhiên, đã có sự thay đổi về chuẩn mực này theo hướng không quá cứng nhắc mà tùy thuộc hoàn cảnh cụ thể nhiều hơn. Vai trò và vị thế của con cái trong gia đình đã dần tăng lên. Tỷ lệ trẻ VTN được tham gia quyết định về những việc liên quan đến bản thân khá cao. Một bộ phận không nhỏ các em được bày tỏ ý kiến và được tôn trọng trong các quyết định gia đình về các lĩnh vực như sản xuất kinh doanh; làm nhà, sửa nhà; mua sắm đồ đạc đắt tiền; phân chia tài sản, của cải, đất đai, tiền bạc cho con cái. Nhiều em luôn coi cha mẹ như những “người bạn” lớn, có thể chia sẻ, bày tỏ. Tuy nhiên, cũng lưu ý là do gánh nặng kiếm sống, một bộ phận người làm cha làm mẹ đã không dành thời gian chăm sóc và quan tâm đến con cái, nhất là trong những gia đình nghèo, gia đình nông thôn, gia đình các dân tộc thiểu số. Cũng còn một tỷ lệ không nhỏ các bậc cha mẹ giáo dục con cái không đúng cách, làm nger cho lỗi lầm của con trẻ, đánh đòn bất kể lý do gì, hay có thái độ bất lực đối với các hành vi mắc lỗi của con cái. Điều này dẫn đến những hậu quả không mong muốn đối với sự phát triển nhân cách của trẻ. Nhiều em không được kiểm soát đã có các hành vi như gây gổ đánh nhau, uống rượu, sử dụng chất gây nghiện, v.v. hoặc khi bị đánh đòn hay bị đối xử không công bằng, đã buồn bã, lo lắng, thậm chí thờ ơ, không quan tâm nữa đến các hình phạt của cha mẹ. Điều này đòi hỏi các bậc cha mẹ cần có nhiều thời

gian hơn quan tâm đến con cái, nâng cao kỹ năng giao tiếp với trẻ, cũng như có sự kết hợp nhịp nhàng giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong việc giáo dục trẻ em.

Trẻ em tham gia lao động trong gia đình, nhất là trẻ em ở nông thôn, vẫn là chuẩn mực trong giáo dục con cái, nhưng sự phân biệt giới còn đậm nét. Công việc mà trẻ em tham gia nhiều nhất là dọn dẹp nhà cửa, rửa chén/bát và nấu ăn. Đi chợ là công việc có tỷ lệ tham gia thấp nhất. Trẻ em nam tham gia việc nội trợ ở tất cả các loại việc thấp hơn so với trẻ em nữ. Ngoài các công việc nội trợ, trẻ em còn tham gia vào một số công việc sản xuất, kinh doanh của hộ gia đình, nhất là đối với trẻ em ở các hộ nghèo, sống ở nông thôn. Khoảng 1/4 VTN tuổi 15-17 từng tham gia lao động nhận tiền công, nhiều em bắt đầu đi làm từ lúc còn ít tuổi, với các công việc giản đơn nhưng khá vất vả. Điều này làm cho việc thực hiện quyền trẻ em bị vi phạm. Phát triển kinh tế là giải pháp cơ bản nhất để giảm thiểu số trẻ em phải tham gia vào lao động kiếm thu nhập, đồng thời cần quan tâm hơn đến các chính sách bảo hộ lao động, nhằm bảo vệ các em tránh khỏi những sự lạm dụng, bóc lột.

Tóm lại, cuộc điều tra đã cung cấp một bức tranh tương đối toàn diện về những thay đổi trong đời sống gia đình Việt Nam nhìn từ các góc độ kinh tế gia đình, phúc lợi gia đình, quan hệ gia đình, các giá trị và chuẩn mực gia đình. Mặc dù là cuộc điều tra đầu tiên ở quy mô toàn quốc, một số vấn đề chưa được đi sâu, những phân tích bước đầu cho thấy các mục tiêu cụ thể của cuộc điều tra đã đạt được, góp phần đáp ứng yêu cầu của các nhà quản lý trong việc hoạch định chính sách, chiến lược nhằm xây dựng gia đình Việt Nam phát triển bền vững. Kết quả của cuộc điều tra lần này sẽ là cơ sở để thực hiện những cuộc điều tra gia đình tiếp theo nhằm xác định những biến đổi của gia đình Việt Nam trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và quá trình hội nhập quốc tế một cách toàn diện, sâu sắc trên tất cả các mặt kinh tế-xã hội.

Bộ Văn Hoá, Thể Thao và Du Lịch
51-53 Ngô Quyền, Hà Nội
Tel: (04) 9438231
Website: www.bvhttdl.gov.vn

UNICEF Việt Nam
81A Trần Quốc Toản, Hà Nội
Tel: (04) 942 5706 - 11
Fax: (04) 842 5705
Website: <http://www.unicef.org/vietnam>